

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
BAN TUYÊN GIÁO
BAN TỔ CHỨC HỘI NGHỊ

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 22 tháng 11 năm 2021

*

BÁO CÁO

**Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc;
 Xây dựng, phát triển văn hóa sau 35 năm tiến hành công cuộc đổi mới
 đất nước; Các định hướng, giải pháp chủ yếu nhằm phát triển văn hóa,
 con người Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng**

Phần thứ nhất

ĐƯỜNG LỐI, QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ VĂN HÓA

Văn hóa Việt Nam là thành quả hàng nghìn năm lao động sáng tạo, đấu tranh kiên cường dựng nước và giữ nước của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, là kết quả giao lưu và tiếp thu tinh hoa của nhiều nền văn minh thế giới để không ngừng hoàn thiện mình. Văn hóa Việt Nam đã hun đúc nên tâm hồn, khí phách, bản lĩnh Việt Nam, làm rạng rỡ lịch sử vẻ vang của dân tộc; hình thành nên những giá trị văn hóa Việt Nam cao đẹp, bền vững: *yêu nước, đoàn kết, cần cù, dũng cảm, tài trí, lạc quan, hiếu học, nghĩa tình, hòa hiếu, khoan dung...*

Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa dân tộc, ngay từ khi ra đời và lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã xác định ba mặt trận quan trọng của cách mạng nước ta là chính trị, kinh tế và văn hóa¹. Đề cương Văn hóa Việt Nam năm 1943 của Đảng xác định xây dựng nền văn hóa Việt Nam (bao gồm cả tư tưởng, học thuật, nghệ thuật) do cách mạng dân chủ giải phóng thắng lợi mà được cởi mở xiềng xích và sẽ đuổi kịp văn hóa tân dân chủ thế giới; khẳng định ba nguyên tắc vận động quần chúng xây dựng văn hóa là “*Dân tộc hóa*”; “*Đại chúng hóa*”; “*Khoa học hóa*”. Tính chất của nền văn hóa mới Việt Nam được xác định là “*dân tộc về hình thức, tân dân chủ về nội dung*”.

Năm 1945, Cách mạng tháng Tám thành công. Trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng Chính phủ ngày 3/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên 6 nhiệm vụ cấp bách của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, trong đó có 2 nhiệm vụ cấp bách thuộc về văn hóa: Một là, cùng với diệt giặc đói phải diệt giặc dốt. Hai là, phải giáo dục tinh thần cho nhân dân. Người khẳng định: “Một dân tộc dốt là một dân tộc yếu”. Trong bộn bề công việc của Nhà nước chống lại giặc đói, giặc dốt, giặc ngoại xâm, dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ Nhất khai mạc ngày 24/11/1946 tại Nhà hát Lớn thành phố Hà Nội. Trong diễn

¹ Hồ Chí Minh: Toàn tập, t.3 Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.458: Cuốn sổ ghi chép những bài thơ sau này được tập hợp thành “*Nhật ký trong tù*” (1942-1943) của Hồ Chí Minh: “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hằng ngày về ăn, mặc, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp của mọi phương thức sinh hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn*”

văn khai mạc, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nền văn hóa mới của nước nhà lấy hạnh phúc của đồng bào, của dân tộc làm cơ sở”; “Văn hóa liên lạc mật thiết với chính trị”. “Phải làm thế nào cho văn hóa vào sâu trong tâm lý của quốc dân”. “Văn hóa phải làm thế nào cho ai cũng có lý tưởng tự chủ, độc lập, tự do”; phải làm thế nào cho mỗi người dân Việt Nam, từ già đến trẻ, cả đàn ông và đàn bà ai cũng hiểu nhiệm vụ của mình và biết hạnh phúc của mình nên được hưởng. “Số phận dân ta là ở trong tay dân ta”. Người nêu một chân lý “*Văn hóa phải soi đường cho quốc dân đi*”... “*Phải đem văn hóa lãnh đạo quốc dân để thực hiện độc lập, tự cường, tự chủ*”. Người nhấn mạnh: “*Trong công cuộc kiến thiết nước nhà có bốn vấn đề cùng phải chú ý đến, cùng phải coi trọng ngang nhau: chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa*”².

Đường lối văn hóa kháng chiến, kiến quốc tiếp tục hình thành và phát triển. Tháng 3/1947, Chủ tịch Hồ Chí Minh viết tài liệu “*Đời sống mới*” giải thích những vấn đề thiết thực trong đường lối, chủ trương của Đảng, Nhà nước về văn hóa. Tháng 7/1948, tại Việt Bắc, Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ đạo tổ chức Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần thứ hai. Trong thư gửi các đại biểu tham dự Hội nghị, Người nhấn mạnh: “*Trong sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc vĩ đại của dân tộc ta, văn hóa gánh một phần rất quan trọng. Từ ngày chính quyền dân chủ thành lập đến nay, các nhà văn hóa ta đã cố gắng và đã có thành tích. Song từ nay trở đi chúng ta cần phải xây dựng một nền văn hóa kháng chiến kiến quốc của toàn dân. Muốn đi đến kết quả đó, các nhà văn hóa ta cần tổ chức chặt chẽ và đi sâu vào quần chúng*”³. Thay mặt Trung ương, đồng chí Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày Báo cáo quan trọng tại Hội nghị với tên gọi “*Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*”. Báo cáo hệ thống hóa, cụ thể hóa và phát triển các quan điểm, nguyên tắc, phương châm của Đề cương văn hóa 1943 của Đảng, có giá trị như là *Cương lĩnh văn hóa của Đảng thời kỳ kháng chiến, kiến quốc*. Sau sự kiện này 3 ngày, Hội nghị Văn nghệ toàn quốc được tổ chức, thành lập Hội Văn nghệ Việt Nam, tiếp nối vai trò của Hội Văn hóa cứu quốc (thành lập năm 1943). Sau hai hội nghị quan trọng này, các lực lượng văn hóa, văn nghệ cùng toàn dân toàn quân nô nức đi vào cuộc kháng chiến với khẩu hiệu “*Cách mạng hóa tư tưởng, quần chúng hóa sinh hoạt*”.

Nhân Triển lãm hội họa (năm 1951), trong thư gửi các họa sỹ, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “*Văn hóa nghệ thuật cũng là một mặt trận. Anh chị em là chiến sỹ trên mặt trận ấy*”. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “*Dân tộc bị áp bức, thì văn nghệ cũng mất tự do. Văn nghệ muốn tự do thì phải tham gia cách mạng*”. Người đánh giá cao vai trò xung kích của văn hóa, văn nghệ trong sứ mệnh giải phóng dân tộc. “*Văn hóa, nghệ thuật cũng như mọi hoạt động khác, không thể đứng ngoài mà phải ở trong kinh tế và chính trị*”, cần đoàn kết tập hợp đội ngũ trí thức, những nhà văn hóa và toàn quân, toàn dân phấn đấu cho sự nghiệp “*phò chính, trừ tà*”, góp phần quan trọng vào việc nhân đạo hóa con người, cổ vũ con người vươn tới chân, thiện, mỹ. Văn hóa phải “*gắn liền với lao động, sản xuất, văn hóa xa đời*”

² Hồ Chí Minh, Hội nghị Văn hóa toàn quốc lần I, 1946

³ Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Nhiệm vụ của văn hóa chẳng những để cổ động tinh thần và lực lượng kháng chiến kiến quốc của quốc dân, mà cũng phải nêu rõ những thành tích kháng chiến kiến quốc vĩ đại của ta cho thế giới. Các nhà văn hóa ta phải có những tác phẩm xứng đáng chẳng những để biểu dương sự nghiệp kháng chiến kiến quốc bây giờ mà còn để lưu truyền cả lịch sử oanh liệt kháng chiến, kiến quốc cho hậu thế”.

sống, xa lao động là văn hóa suông". Văn hóa phải thấu hiểu và đi sâu vào đời sống, "bày tỏ được cái tinh thần anh dũng và kiên quyết của quân và dân ta, đồng thời để giúp phát triển và nâng cao tinh thần ấy".

Trong tiến trình xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III (1960), Đảng ta xác định văn hóa, tư tưởng là một cuộc cách mạng, tiến hành đồng thời gắn bó chặt chẽ với cách mạng quan hệ sản xuất và cách mạng khoa học kỹ thuật⁴. Theo Chủ tịch Hồ Chí Minh, "*Để phục vụ sự nghiệp cách mạng xã hội chủ nghĩa thì văn hóa phải xã hội chủ nghĩa về nội dung và dân tộc về hình thức*" và "*Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải có con người xã hội chủ nghĩa; muốn có con người xã hội chủ nghĩa phải có tư tưởng xã hội chủ nghĩa, muốn có tư tưởng xã hội chủ nghĩa phải gột rửa tư tưởng cá nhân chủ nghĩa*".

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng (12/1976) xác định *xây dựng con người mới, xây dựng nền văn hóa mới...* tiến hành đấu tranh chống tư tưởng và sản phẩm văn hóa phản động, độc hại. Đại hội V của Đảng (3/1982) chỉ rõ *nền văn hóa mới mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và tính dân tộc, có tính đảng và tính nhân dân sâu sắc, thấm nhuần chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản*⁵. Đại hội V nêu đầy đủ, sâu sắc nội hàm khái niệm "*Con người mới xã hội chủ nghĩa*" và phương châm "*Nhà nước và nhân dân cùng làm văn hóa*". Đại hội lần thứ VI của Đảng (1986) khẳng định: "*Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng các hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật; xây dựng một nền văn hóa, văn nghệ xã hội chủ nghĩa đậm đà bản sắc dân tộc*"⁶.

Năm 1991, trước những biến động phức tạp của tình hình thế giới, trước yêu cầu mới của sự nghiệp cách mạng, Đảng trình Đại hội VII "*Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*", xác định nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là "*nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc*", là một trong sáu đặc trưng cơ bản của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam. Quan điểm "*Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội*" được nhấn mạnh trong Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa VII".

Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa VIII) *về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc* đề ra 05 quan điểm chỉ đạo⁷, 10 nhiệm vụ cụ thể⁸. Đây là nghị quyết bổ sung,

⁴ Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng (1960) xác định đường lối *xây dựng nền văn hóa có nội dung xã hội chủ nghĩa và hình thức dân tộc*.

⁵ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1977

⁶ Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Sđd, t.47, tr.544, 545.

⁷ (1) Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. (2) Nền văn hóa mà chúng ta xây dựng là nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. (3) Nền văn hóa Việt Nam là nền văn hóa thống nhất mà đa dạng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. (4) Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, trong đó đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng. (5) Văn hóa là một mặt trận; xây dựng, phát triển văn hóa là một sự nghiệp cách mạng lâu dài, đòi hỏi phải có ý chí cách mạng và sự kiên trì, thận trọng.

⁸ (1) Xây dựng con người Việt Nam trong giai đoạn cách mạng mới với những đức tính sau: Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hoà bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội... (2) Xây dựng môi trường văn hóa. (3) Phát triển sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật. (4) Bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa. (5) Phát triển sự nghiệp giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ. (6) Phát triển đi đôi với quản lý tốt hệ thống

hoàn thiện một bước quan trọng đường lối xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam phù hợp với thực tiễn đất nước trong giai đoạn mới, với xu hướng phát triển của thời đại từ quan niệm về văn hóa; vị thế, vai trò của văn hóa đối với sự phát triển; từ quan điểm chỉ đạo đến mục tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp cơ bản để xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Đại hội lần thứ IX của Đảng nhấn mạnh: *“Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc vừa là mục tiêu vừa là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội”*. Quan điểm này được làm sâu sắc hơn trong văn kiện Đại hội lần thứ X của Đảng, đặc biệt là Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011)⁹.

Trên cơ sở tổng kết 15 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 5 (khóa VIII) về xây dựng và phát triển nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, Hội nghị lần thứ chín, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước khẳng định *“Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam”*.

Để thúc đẩy sự phát triển của văn học, nghệ thuật, Bộ Chính trị khóa X ra Nghị quyết số 23 NQ/TW, ngày 16/6/2008 về *“Tiếp tục xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”*. Nghị quyết chỉ rõ: *“Văn học, nghệ thuật là lĩnh vực rất quan trọng, đặc biệt tinh tế của văn hóa; là nhu cầu thiết yếu, thể hiện khát vọng chân, thiện, mỹ của con người; là một trong những động lực to lớn trực tiếp góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội và sự phát triển toàn diện của con người Việt Nam. Văn học, nghệ thuật Việt Nam thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế phải phát triển toàn diện và mạnh mẽ, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ. Phấn đấu sáng tác nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao, có tác dụng to lớn xây dựng con người”*.

Cuối nhiệm kỳ khóa XII, Bộ Chính trị đã ra Kết luận số 76-KL/TW, ngày 04/6/2020 về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương khóa XI, nhấn mạnh: *“Xây dựng và phát triển văn hóa, con người là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cả hệ thống chính trị. Văn hóa là hồn cốt của dân tộc, là nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”*.

thông tin đại chúng. (7) Bảo tồn, phát huy và phát triển văn hóa các dân tộc thiểu số. (8) Chính sách văn hóa đối với tôn giáo. (9) Mở rộng hợp tác quốc tế về văn hóa. (10) Củng cố, xây dựng và hoàn thiện thể chế.

⁹ Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát triển toàn diện, thống nhất trong đa dạng, thấm nhuần sâu sắc tinh thần nhân văn, dân chủ, tiến bộ; làm cho văn hóa gắn kết chặt chẽ và thấm sâu vào toàn bộ đời sống xã hội, trở thành nền tảng tinh thần vững chắc, sức mạnh nội sinh quan trọng của phát triển.

Phần thứ hai

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM SAU 35 NĂM TIẾN HÀNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI ĐẤT NƯỚC

1. Sau 35 năm đổi mới đất nước, việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đạt được những kết quả quan trọng

1.1. Nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng đối với công tác văn hóa tiếp tục được đổi mới, cơ bản đáp ứng yêu cầu thực tiễn

Đảng không ngừng đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo, ban hành nhiều chủ trương, đường lối, nghị quyết, chỉ thị, kết luận về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam; công tác nghiên cứu lý luận về xây dựng và phát triển văn hóa có nhiều kết quả. Cơ chế phối hợp giữa các cơ quan của Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị, xã hội trong triển khai các nhiệm vụ xây dựng văn hóa, con người ngày càng gắn bó hơn. Coi trọng công tác tuyên truyền, vận động với nhiều hình thức nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, nhân dân về xây dựng văn hóa, con người phù hợp với từng đối tượng. Chỉ đạo xây dựng, rà soát quy hoạch để không bị hẫng hụt đội ngũ cán bộ quản lý ở các tổ chức văn hóa, văn nghệ. *Chỉ đạo đẩy mạnh Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; phát huy, đề cao phương thức nêu gương, trước hết trong mọi tổ chức đảng, nhà nước, đoàn thể, trong cán bộ, đảng viên, hội viên, góp phần xây dựng văn hóa, con người. Cán bộ, đảng viên đã ý thức hơn trách nhiệm nêu gương của mình trong xã hội.*

Một số chuẩn mực tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của con người thời đại mới đã được đưa vào các văn bản pháp luật; vào quy ước, hương ước làng, xã; vào quy chế, quy định, nội dung, quy tắc của cơ quan, đơn vị, tổ chức. Tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, tính tích cực xã hội của nhân dân về cơ bản được phát huy. Các phong trào thi đua yêu nước được đẩy mạnh. Các tầng lớp xã hội quan tâm hơn đến giáo dục con người toàn diện ngay từ tuổi ấu thơ, ở từng cấp học; kết hợp dạy chữ, dạy người, dạy kỹ năng, giáo dục nghệ thuật, năng lực cảm thụ thẩm mỹ với rèn luyện thể chất, góp phần nâng cao trí tuệ, cải thiện tâm vóc con người Việt Nam. Phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” được triển khai rộng khắp¹⁰. Thể lực, tâm vóc con người Việt Nam được cải thiện rõ rệt, ý thức bảo vệ môi trường sống được nâng lên. Các giá trị đạo đức truyền thống nhìn chung được giữ gìn, phát huy, đổi mới theo hướng phù hợp với nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế. Từng bước hình thành nếp sống văn minh, tác phong công nghiệp; tính chuyên nghiệp, hiệu quả; đề cao, tôn trọng con người. Dân chủ xã hội từng bước được mở rộng và phát huy cùng với quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu đã làm cho con người Việt Nam đổi mới tư duy, năng động, sáng tạo hơn, có nhiều cơ hội tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại.

¹⁰ Tính đến năm 2018, số người thường xuyên tập luyện thể dục thể thao đạt 32,35%, số gia đình thể thao đạt 23,41%; số trường học đảm bảo chương trình giáo dục thể chất chính khóa: 100%; số trường thường xuyên hoạt động thể thao ngoại khóa đạt 75%; phong trào “Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại” phát triển mạnh mẽ, thu hút số người tập luyện thể dục thể thao thường xuyên trên toàn quốc đạt là 22.142.520 người.

1.2. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về văn hóa từng bước được nâng cao

Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, pháp luật, tạo cơ sở pháp lý xây dựng và phát triển văn hóa, con người. Quan tâm, tạo cơ chế triển khai chính sách văn hóa trong kinh tế, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân, văn hóa công sở, văn hóa cơ sở, văn hóa gia đình,... Chuyển đổi cơ chế quản lý, tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các hội văn học, nghệ thuật theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, báo chí, xuất bản; đấu tranh phòng, chống các biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trên lĩnh vực văn hóa¹¹. Nhà nước thúc đẩy việc thực hành Quy chế dân chủ ở cơ sở tạo điều kiện phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của các tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư và người dân trong tổ chức, quản lý và tiến hành các hoạt động văn hóa.

Chính phủ ban hành một số đề án đào tạo, bồi dưỡng tài năng và nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật, thể thao¹². Triển khai quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý, xây dựng và bố trí cán bộ vào đúng vị trí việc làm. Quan tâm hơn đến đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cán bộ, trang bị kiến thức lý luận chính trị, quản lý nhà nước, nghiệp vụ chuyên môn. Có sự chuyển biến về quy mô, hình thức, loại hình đào tạo. Số lượng sinh viên, học sinh theo học ngành văn hóa, nghệ thuật tăng lên. Nhiều sinh viên tốt nghiệp ra trường tìm được việc làm đúng ngành nghề¹³. Nhà nước điều chỉnh chế độ tiền lương, trợ cấp, danh hiệu, giải thưởng... phù hợp đối với những người hoạt động trong các loại hình văn hóa, nghệ thuật đặc thù, các trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân dân gian.

Việc đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến và tập huấn nâng cao chất lượng nhân lực cho hoạt động văn hóa đã được quan tâm. Chính phủ ban hành một số văn bản tạo cơ sở pháp lý phân cấp, phân quyền để đầu tư nguồn lực cho văn hóa. Nguồn vốn của Nhà nước được sử dụng có hiệu quả, tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, nhất là ở nông thôn, miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; chống sự xuống cấp của các di tích lịch sử văn hóa, quan tâm bảo tồn một số di sản văn hóa phi vật thể truyền thống có nguy cơ mai một¹⁴, từng bước phát triển một số ngành công nghiệp văn hóa. Các hoạt động xã

¹¹ Riêng đối với ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch, năm 2014 toàn ngành triển khai 10.364 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; phát hiện 2.283 tổ chức, cá nhân vi phạm; xử phạt vi phạm hành chính tổng số tiền 22 tỷ 647 triệu đồng; năm 2015 toàn ngành triển khai 9.275 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; phát hiện 1.899 cơ sở vi phạm; xử phạt vi phạm hành chính tổng số tiền 24 tỷ 285 triệu đồng; năm 2016 toàn ngành đã triển khai 15.167 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; phát hiện 3.020 cơ sở vi phạm; xử phạt vi phạm hành chính tổng số tiền 29 tỷ 158 triệu đồng; năm 2017, toàn ngành đã triển khai 12.485 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; phát hiện 2.436 cơ sở vi phạm; xử phạt vi phạm hành chính tổng số tiền 16 tỷ 100 triệu đồng; năm 2018 toàn ngành đã triển khai 11.320 cuộc thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; phát hiện 2.122 cơ sở vi phạm; xử phạt vi phạm hành chính tổng số tiền 14 tỷ 125 triệu đồng.

¹² Một số Đề án tiêu biểu gần đây: Đề án “Xây dựng đội ngũ trí thức ngành văn hóa, thể thao và du lịch đến năm 2020, tầm nhìn 2030”; Đề án “Đổi mới và nâng cao chất lượng đào tạo các trường văn hóa, nghệ thuật”; Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giảng viên trình độ cao trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật giai đoạn 2010-2020”; Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển tài năng trẻ lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật”; Đề án “Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng tài năng thể thao và nhân lực thể thao thành tích cao đến năm 2035”; Đề án “Đào tạo tài năng văn hóa nghệ thuật giai đoạn 2016-2025, tầm nhìn đến năm 2030”; Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực văn hóa nghệ thuật ở nước ngoài đến năm 2030”;...

¹³ Xin xem Phụ lục 3.

¹⁴ Xin xem Phụ lục 2.

hội hóa trên lĩnh vực văn hóa, văn nghệ tạo thêm không gian, điều kiện, nguồn lực, nhân lực để phát triển văn hóa. Việc sắp xếp, đổi mới cơ chế hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp văn hóa của Nhà nước có những chuyển biến. Nhiều đơn vị sự nghiệp văn hóa, nghệ thuật, báo chí, xuất bản đã chuyển sang cơ chế tự chủ hoặc tự chủ một phần, có thêm nguồn lực đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật, áp dụng công nghệ tiên tiến trong tổ chức, quản lý và hoạt động văn hóa. Nhân dân các vùng, miền, dân tộc, tôn giáo đóng góp sức người, sức của, tổ chức các hoạt động văn hóa, xây dựng thiết chế văn hóa cơ sở, bảo tồn và phát huy di sản văn hóa trên địa bàn. Thu hút nguồn vốn của người Việt ở nước ngoài, của các tổ chức xã hội, các cá nhân cho phát triển văn hóa, con người. Việc đầu tư nghiên cứu khoa học, tổng kết thực tiễn xây dựng cơ sở lý luận, dự báo xu hướng phát triển văn hóa, con người Việt Nam có nhiều tiến bộ.

Nhà nước đã ban hành một số văn bản tạo cơ sở pháp lý từng bước phát triển công nghiệp văn hóa, xây dựng thị trường văn hóa; tạo được nhận thức của xã hội về vị trí, vai trò các ngành công nghiệp văn hóa, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa của nhân dân và đóng góp vào phát triển kinh tế - xã hội¹⁵. Các cơ quan quản lý nhà nước đã chủ động rà soát, xây dựng lộ trình sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới một số văn bản quy phạm pháp luật nhằm khuyến khích sáng tạo, sản xuất, quảng bá, xuất khẩu sản phẩm văn hóa, tạo môi trường thông thoáng hơn để phát triển thị trường văn hóa, tăng đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến cho một số ngành công nghiệp văn hóa như âm nhạc, báo chí, xuất bản, điện ảnh, mỹ thuật, nghệ thuật biểu diễn, du lịch, dịch vụ văn hóa... Công tác bảo hộ quyền tác giả, sở hữu trí tuệ có bước tiến mới¹⁶. Một số tổ chức, cá nhân bước đầu mạnh dạn đầu tư vào một số ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hóa.

1.3. Xây dựng môi trường văn hóa đạt được một số kết quả tích cực

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với Cuộc vận động “Xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, xây dựng nếp sống và văn hóa ứng xử nơi công cộng” có kết quả rõ rệt¹⁷. Sự liên kết, phối hợp của ba lĩnh vực gia đình - nhà trường - xã hội trong xây dựng tư tưởng, đạo đức, lối sống, nhân cách cho giới trẻ tiếp tục được phát huy. Quy chế dân chủ ở cơ sở với việc xây dựng quy ước văn hóa được quan tâm hơn trong quá trình triển khai thực hiện¹⁸. Nếp sống văn minh

¹⁵ Ngoài một số Luật được Quốc hội ban hành, Chính phủ đã ban hành nghị định về một số lĩnh vực của công nghiệp văn hóa và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 1755/QĐ-TTg, ngày 08/9/2016, phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

¹⁶ Chính phủ đã ban hành Nghị định số 22/2018/NĐ-CP, ngày 23/2/2018, Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2009 về quyền tác giả, quyền liên quan (23/02/2018); Nghị định số 27/2018/NĐ-CP, ngày 01/3/2018, về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 88/QĐ-TTg, ngày 20/01/2017, về việc phê duyệt Đề án tăng cường năng lực quản lý và thực thi có hiệu quả pháp luật bảo hộ quyền tác giả, quyền liên quan đến năm 2020, định hướng đến năm 2025...

¹⁷ Đến năm 2018, cả nước đã có 2.691 “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới” (đạt 32%); số làng (bản, buôn, ấp...) văn hóa/Tổng số làng (bản, buôn, ấp...) cả nước (năm 2014 là 58.381/110.140; năm 2018 là 75.720/106.355); Số gia đình văn hóa/Tổng số gia đình cả nước (năm 2014 là 15.865.654/21.123.234; năm 2018 là 20.060.544/23.085.070).

¹⁸ Tính đến năm 2018, cả nước có 99.073 quy ước của thôn, làng, ấp, bản, cụm dân cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

trong việc cưới, việc tang và lễ hội có chuyển biến tích cực¹⁹. Các lễ hội mang màu sắc hình thức, mê tín có chiều hướng giảm dần; môi trường văn hóa ở phần đông các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo đi vào nền nếp, lành mạnh hơn. Huy động các nguồn lực, đề cao tính tích cực của xã hội hóa trong xây dựng đời sống văn hóa, khơi dậy tinh thần đoàn kết, nghĩa tình, lòng nhân ái giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống, tri ân gia đình chính sách, chia sẻ với các đối tượng xã hội gặp khó khăn có bước chuyển tích cực. Xuất hiện một số phong trào, mô hình văn hóa tiêu biểu tại cơ sở²⁰. Hệ thống thiết chế văn hóa được đầu tư và từng bước chuyển đổi cơ chế, phương thức hoạt động phù hợp hơn với kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao thu hút đông đảo nhân dân tham gia²¹. Hoạt động văn hóa và kinh doanh dịch vụ văn hóa công cộng được quản lý tốt hơn, tạo điều kiện để người dân tham gia sáng tạo và hưởng thụ các giá trị văn hóa. Từng bước thu hẹp khoảng cách hưởng thụ văn hóa giữa các vùng, miền, giữa các giai tầng trong xã hội.

35 năm qua, *nhệm vụ bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc có chuyển biến tích cực, tạo cơ chế xử lý hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội; huy động được nhiều nguồn lực giữ gìn di sản văn hóa truyền thống, nhất là một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một* (hát xoan, ca trù, tuồng, chèo, cải lương...)²²; bước đầu gắn kết hiệu quả giá trị di sản văn hóa với phát triển du lịch, đưa du lịch từng bước trở thành ngành kinh tế quan trọng²³. Nhiều di sản văn hóa được vinh danh. Hệ thống bảo tàng tiếp tục được mở rộng²⁴. Nhà nước có chính sách tôn vinh các nghệ nhân có công gìn giữ và trao truyền di sản văn hóa phi vật thể và vật thể của dân tộc. Có chuyển biến nhất định về việc giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt. *Di sản văn hóa các dân tộc thiểu số được quan tâm, giữ gìn và phát huy*, nhất là nhiệm vụ bảo tồn khẩn cấp văn hóa các dân tộc thiểu số có số dân dưới 01 vạn người; hỗ trợ đầu tư bảo tồn lễ hội, làng, bản, buôn của các dân tộc, tổ chức các lớp truyền dạy chữ dân tộc, duy trì sinh hoạt văn

¹⁹ Năm 2018 có 5.268.756/5.508.539 số đám cưới theo nếp sống văn minh; số đám tang thực hiện theo nếp sống văn minh 2.622.327/2.817.832 tổng số đám tang; 230.684 đám tang đã thực hiện việc hỏa táng.

²⁰ Phong trào “5 không, 3 sạch” của Hội phụ nữ; “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp” ở đô thị; “Tổ liên gia tự quản”, “Tổ hòa giải”, mô hình tự quản đấu tranh phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội ở địa bàn dân cư, “Cả nước chung tay vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau”...

²¹ Xin xem: Phụ lục 2.

²² Xin xem: Phụ lục 2.

²³ Lượng khách quốc tế tăng mạnh trong giai đoạn 2016-2019, từ 10 triệu lượt khách năm 2016 lên 18 triệu lượt năm 2019 (tăng 1,8 lần), khách nội địa tăng 1,3 lần từ 62 triệu lượt lên 85 triệu lượt. Tổng thu từ du lịch tăng 1,9 lần, từ 401 ngàn tỷ đồng lên 755 ngàn tỷ đồng. Đóng góp trực tiếp của ngành du lịch vào GDP tăng 1,3 lần, từ 6,96% lên 9,2%, tạo ra khoảng 03 triệu việc làm, trong đó có 01 triệu việc làm trực tiếp. Năng lực cạnh tranh của du lịch Việt Nam tăng 12 bậc, từ hạng 75/141 năm 2015 lên hạng 63/140 nền kinh tế năm 2019. Trong khu vực ASEAN, Việt Nam vượt Indonesia vươn lên vị trí thứ 04 về lượng khách quốc tế đến (*Báo cáo số 213/BC-BVHTTDL, ngày 08/9/2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch*). Theo số liệu năm 2018, nhiều di tích có nguồn thu lớn như: Vịnh Hạ Long 1.184 tỷ đồng; Quần thể danh thắng Tràng An 665,8 tỷ đồng; Quần thể di tích Cố đô Huế 375 tỷ đồng; Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng 231 tỷ đồng; Khu phố cổ Hội An 266 tỷ đồng. Năm 2019, riêng 08 Di sản Văn hóa và Thiên nhiên Thế giới ở Việt Nam đã đón khoảng 21.336.148 khách du lịch (trong đó có 10.656.114 khách quốc tế), với doanh thu từ vé tham quan và phí dịch vụ trực tiếp khoảng 3.123 tỷ đồng.

²⁴ Xin xem: Phụ lục 2.

hóa dân gian truyền thống và ngày hội văn hóa các dân tộc ở một số vùng, miền...²⁵

Đảng và Nhà nước *luôn tôn trọng, đảm bảo quyền tự do sáng tạo gắn với trách nhiệm xã hội và đánh giá cao sự đóng góp của văn nghệ sĩ, trí thức đối với sự nghiệp văn hóa dân tộc*. Nền văn học, nghệ thuật của nước nhà khởi sắc, tiếp nối dòng tư tưởng chủ đạo là *chủ nghĩa yêu nước, dân tộc, dân chủ, nhân văn*, phản ánh chân thật đời sống của nhân dân; đấu tranh lên án, đẩy lùi cái xấu, cái ác, những lai căng, lạc lõng; ca ngợi vẻ đẹp của đất nước, con người Việt Nam, thành tựu công cuộc đổi mới; tôn vinh các giá trị văn hóa truyền thống, lịch sử dân tộc, những thành tựu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội. *Nhà nước tiếp tục các chính sách hỗ trợ sáng tác, phong tặng danh hiệu nhà nước, giải thưởng văn học, nghệ thuật, trợ cấp đời sống, quỹ nhà ở xã hội đối với văn nghệ sĩ, trí thức tiêu biểu*²⁶. Quan tâm đúng mức việc *đoàn kết, khích lệ các văn nghệ sĩ, trí thức gốc Việt ở ngoài nước hướng về Tổ quốc*. Công tác phát hiện, khuyến khích, bồi dưỡng tài năng trẻ được coi trọng, xuất hiện nhiều tài năng trẻ trên các lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật. *Đội ngũ văn nghệ sĩ, trí thức phát triển mạnh về số lượng và chất lượng*²⁷. Công tác lý luận và phê bình văn hóa, văn nghệ từng bước đổi mới, quan tâm tổng kết thực tiễn, nghiên cứu lý luận, bồi dưỡng lực lượng trẻ, đề cao hoạt động phê bình, đấu tranh phản bác quan điểm sai trái, thù địch, bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng và bản sắc văn hóa dân tộc.

Báo chí, truyền thông, xuất bản là *vũ khí tư tưởng, văn hóa sắc bén của Đảng, Nhà nước tích cực tuyên truyền đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và là diễn đàn của các tầng lớp nhân dân*²⁸. Việc quản lý các loại hình thông tin trên Internet, mạng xã hội, truyền thông số có nhiều chuyển biến, góp phần xây dựng văn hóa và con người Việt Nam trước yêu cầu mới.

1.4. Việc xây dựng văn hóa trong chính trị được triển khai gắn với việc đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh

Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã ban hành một số văn bản nhằm cụ thể hóa, hiện thực hóa quan điểm, chủ trương xây dựng văn hóa trong chính trị²⁹, tăng cường kỷ luật của Đảng. Chính phủ chủ động xây dựng Chính phủ

²⁵ Tính đến năm 2018 đã có 134 di sản văn hóa phi vật thể của các dân tộc thiểu số (trên tổng số 288 di sản văn hóa phi vật thể của cả nước) đã được đưa vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; hỗ trợ đầu tư bảo tồn được 85 lễ hội của đồng bào các dân tộc thiểu số; 32 làng, bản, buôn của 25 dân tộc.

²⁶ Xin xem Phụ lục 4.

²⁷ Tính đến năm 2018, tổng số hội viên của các hội văn học, nghệ thuật chuyên ngành ở Trung ương là 19.000, hội viên hội văn học, nghệ thuật ở các tỉnh, thành phố gần 23.000 người.

²⁸ Hiện nay, cả nước có 779 cơ quan báo chí, trong đó có 142 báo, 612 tạp chí, 25 cơ quan báo chí điện tử độc lập, 72 cơ quan có giấy phép hoạt động phát thanh - truyền hình. Cả nước có 57 nhà xuất bản, trong đó có 16 nhà xuất bản hoạt động theo mô hình doanh nghiệp (công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước) và 41 đơn vị sự nghiệp công lập. Tổng số cơ sở phát hành sách là 2.725 đơn vị, trong đó là 432 doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, 2.275 nhà sách, hộ kinh doanh và 18 cơ sở phát hành xuất bản phẩm tham gia xuất nhập khẩu sách. Cả nước có khoảng 42 nghìn người làm việc trong lĩnh vực báo chí, 80 nghìn người làm việc trong khối in, xuất bản, phát hành.

²⁹ Đó là: Chỉ thị số 05-CT/TW của Bộ Chính trị khóa XII “Về đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh”; Nghị quyết Trung ương 4 (Khóa XII) Về tăng cường xây dựng chính đôn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”; Quy định số 55-QĐ/TW của Bộ Chính trị Về một số việc cần làm ngay để tăng cường trách nhiệm nêu gương”; Nghị quyết số 35-NQ/TW của Bộ Chính trị Về tăng cường bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch trong tình hình mới”; Quy định số 08-QĐi/TW ngày 25/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương quy định trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, trước hết là Ủy viên Bộ Chính trị, Ủy viên Ban

kiến tạo, phát triển, liêm chính, hành động phục vụ nhân dân. Tiếp tục xây dựng và thực hiện quy hoạch cán bộ, quy chế văn hóa công sở, cải cách thủ tục hành chính, quy tắc ứng xử của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong các cơ quan nhà nước. Đấu tranh chống suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyên hóa”, đấu tranh chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, quan liêu; đề cao trách nhiệm nêu gương của cán bộ, đảng viên, nhất là người đứng đầu với quan điểm chức vụ càng cao càng phải gương mẫu. Bản lĩnh chính trị, phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, ý thức phục vụ nhân dân của cán bộ, đảng viên từng bước được nâng lên. Chuẩn mực văn hóa chính trị từng bước được hình thành.

1.5. Xây dựng văn hóa trong kinh tế bước đầu có chuyển biến về nhận thức và hành động

Phát triển bền vững, an toàn là mục tiêu cao nhất của mọi hệ thống xã hội. Sự phát triển không chỉ được xét trên mặt vật chất đơn thuần, mà còn phải bao hàm cả về mặt văn hóa, tinh thần của xã hội. Xây dựng văn hóa kinh tế, trong đó quan trọng nhất là văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân, văn hóa kinh doanh³⁰. Đảng ta nêu quan điểm xây dựng “chính sách kinh tế trong văn hóa nhằm gắn văn hóa với các hoạt động kinh tế, khai thác tiềm năng kinh tế, tài chính, hỗ trợ cho phát triển văn hóa, đồng thời bảo đảm yêu cầu chính trị, tư tưởng cho hoạt động văn hóa, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc”; xây dựng “chính sách văn hóa trong kinh tế, bảo đảm cho văn hóa thể hiện rõ trong các hoạt động kinh tế, đồng thời thúc đẩy các hoạt động kinh tế tạo điều kiện nhiều hơn cho sự nghiệp phát triển văn hóa”³¹. Cụ thể hóa quan điểm của Đảng, năm 2016, Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030³². Nhờ đó, một số ngành công nghiệp văn hóa có bước phát triển như điện ảnh; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; quảng cáo; thủ công mỹ nghệ; phần mềm và các trò chơi giải trí; truyền hình và phát thanh, thời trang, du lịch văn hóa...³³;

1.6. Bản sắc, giá trị văn hóa, con người Việt Nam tiếp tục được kế thừa, phát huy cao độ khi đất nước gặp khó khăn, thử thách do thiên tai, dịch bệnh, nhất là đại dịch covid-19 từ cuối năm 2019 đến nay

Đã có hàng trăm tỷ, hàng ngàn tỷ đồng được quyên góp để hỗ trợ các địa phương và người dân gặp khó khăn từ ngân sách nhà nước, các doanh nghiệp, các

Bí thư, Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương; Quyết định 1847/QĐ-TTg ngày 27/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Văn hóa công vụ; Kết luận số 21-KL/TW, ngày 25/10/2021 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “đẩy mạnh xây dựng, chỉnh đốn Đảng và hệ thống chính trị; kiên quyết ngăn chặn, đẩy lùi, xử lý nghiêm cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyên hóa”.

³⁰ Phong trào “Xây dựng cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa” đã được các cấp công đoàn triển khai thực hiện và trở thành phong trào sâu rộng, thiết thực thu hút trên 98% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tham gia, kết quả hàng năm có 95% cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa. Đã có 2.982.642 lượt đoàn viên và người lao động được nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, chiếm tỷ lệ 29% trên tổng số đoàn viên công đoàn cả nước.

³¹ ĐCSVN: Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa VIII, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.55, 73-74.

³² Bao gồm các ngành: quảng cáo; kiến trúc; phần mềm và các trò chơi giải trí; thủ công mỹ nghệ; thiết kế; điện ảnh; xuất bản; thời trang; nghệ thuật biểu diễn; mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; truyền hình và phát thanh; du lịch văn hóa... Phần đầu đến năm 2020, doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp khoảng 3% GDP và tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội. Đến năm 2030, phần đầu doanh thu của các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 7% GDP và tiếp tục tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội.

³³ Xin xem Phụ lục 1.

đoàn thể, cơ quan, đơn vị, các doanh nhân và nhà hảo tâm. Từ khi đại dịch covid-19 xảy ra cuối năm 2019 và bùng phát gây hậu quả nặng nề, đã có hàng trăm ngàn tỷ đồng góp vào Quỹ phòng chống Covid-19 và hỗ trợ các địa phương, cơ quan, đơn vị, người dân vùng dịch. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự điều hành của Nhà nước, sự tập hợp lực lượng của Mặt trận Tổ quốc các cấp, cả hệ thống chính trị, các giới, các lực lượng, tiêu biểu là các ngành y tế, quân đội, công an, công đoàn, cựu chiến binh, thanh niên, phụ nữ, nông dân, báo chí, văn hóa, văn nghệ... đã hăng hái đi đầu trong cuộc chiến đấu phòng, chống dịch bệnh. Nhiều công trình, tác phẩm văn hóa, văn nghệ ra đời để động viên, khích lệ, tôn vinh các tập thể, cá nhân tiêu biểu; nhiều đơn vị văn hóa, văn nghệ, các văn nghệ sĩ đã hăng hái đi vào vùng tâm dịch để gửi hàng cứu trợ, tổ chức biểu diễn nghệ thuật, triển lãm, hỗ trợ ngành y.

1.7. Tích cực, chủ động hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại

Chủ động mở rộng hợp tác văn hóa với các nước, thực hiện đa dạng hóa các hình thức văn hóa đối ngoại, thu được kết quả rõ rệt cả bề rộng lẫn chiều sâu, song phương và đa phương, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam với bạn bè thế giới, thúc đẩy hội nhập, giao lưu quốc tế về văn hóa. Nhiều hoạt động văn hóa đối ngoại (Tuần, Ngày, Lễ hội văn hóa Việt Nam và các sự kiện văn hóa khác) ở nước ngoài góp phần tăng cường tình hữu nghị, sự hiểu biết lẫn nhau giữa Việt Nam với thế giới. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để các nước, các tổ chức quốc tế tổ chức các sự kiện văn hóa quốc tế ở Việt Nam³⁴. Hoạt động thông tin đối ngoại được tăng cường, thông tin phong phú, đa dạng, phản ánh kịp thời các sự kiện và quan hệ quốc tế về văn hóa, giới thiệu tinh hoa văn hóa dân tộc và nhân loại. Ý thức của người dân bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc đồng thời với việc tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa nhân loại phù hợp với thực tiễn Việt Nam được nâng lên. *Nhiều trí thức, văn nghệ sĩ gốc Việt ở nước ngoài đã về nước đầu tư và tham gia vào các dự án phát triển văn hóa.* Hợp tác với các nước trong đào tạo, bồi dưỡng tài năng văn hóa, nghệ thuật có bước khởi sắc. Cấp ủy, chính quyền nhiều địa phương quan tâm hoạt động giao lưu văn hóa nhân dân ở vùng biên giới, góp phần giữ gìn an ninh chính trị. Vị thế, uy tín của Việt Nam trên trường quốc tế được nâng lên, tạo môi trường hòa bình, ổn định, thân thiện thu hút khách du lịch.

2. Hạn chế, yếu kém trong lĩnh vực xây dựng, phát triển văn hóa, con người qua 35 năm đổi mới

Mặc dù đạt được rất nhiều kết quả quan trọng, nhưng qua 35 năm đổi mới, việc xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam còn không ít hạn chế, yếu kém, chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển bền vững đất nước. *Quan điểm xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp chưa được triển khai mạnh mẽ, chưa thật sự thấm sâu trong các tầng lớp xã hội.* Những năm qua (khi chưa có đại dịch covid 19 bùng phát tại Việt Nam), *kinh tế liên tục tăng trưởng cao, đời sống vật chất nâng lên nhưng đời sống văn hóa tinh thần*

³⁴ Chính phủ ban hành Nghị định số 126/2018/NĐ-CP, ngày 20/9/2018, về lập và hoạt động cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam; Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 210/QĐ-TTg, ngày 08/2/2015, phê duyệt Chiến lược văn hóa đối ngoại của Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030...

chưa phát triển tương xứng, một số mặt yếu kém, tiêu cực chưa được ngăn chặn, đẩy lùi, thậm chí gia tăng.

2.1. Việc quán triệt và thực hiện đường lối, quan điểm, nghị quyết của Đảng về văn hóa có lúc, có nơi chưa đạt yêu cầu đề ra

Cấp ủy ở không ít nơi chưa thực sự quan tâm đầy đủ đến các chủ trương, đường lối, quan điểm, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, con người, nhất là ở các đơn vị kinh tế. Sự phối hợp giữa các ban, ngành, đoàn thể chưa đồng bộ, chưa chặt chẽ; chưa làm tốt công tác kiểm tra, giám sát trong tổ chức thực hiện. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, bước đầu được ngăn chặn, nhưng chưa bị đẩy lùi một cách đáng kể. Không ít cán bộ, đảng viên chưa tự giác, chưa thường xuyên thực hiện việc nêu gương trước quần chúng, kể cả cán bộ chủ chốt, người đứng đầu cơ quan, đơn vị. Một số mặt đạo đức xã hội có biểu hiện xuống cấp nghiêm trọng³⁵, lối sống thực dụng, hưởng thụ vật chất, khoảng cách giàu - nghèo, phân hóa xã hội đã và đang ảnh hưởng không tốt đến giáo dục lý tưởng, đạo đức, nhân cách con người.

Thiếu chiến lược dài hạn quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ khoa học, chuyên gia đầu ngành trên các lĩnh vực văn hóa, văn nghệ. Cấp ủy, chính quyền một số nơi chưa coi trọng bố trí cán bộ có đức, có tài, có kiến thức, kinh nghiệm và nhiệt huyết làm lãnh đạo, quản lý văn hóa; thậm chí bố trí những người không có chuyên môn, thiếu hiểu biết về văn hóa làm cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa, văn nghệ. Chính sách trọng dụng trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân góp phần thúc đẩy sự phát triển văn hóa, văn nghệ chưa thật khoa học, hợp lý, còn thiếu thống nhất, đồng bộ, thiếu tầm nhìn lâu dài, chưa thành chính sách chung của quốc gia. Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, nhất là ở cơ sở còn yếu và thiếu, dẫn đến những hạn chế, lúng túng, bị động trong tham mưu, xử lý những vấn đề nảy sinh.

Công tác tuyên truyền, vận động xây dựng văn hóa, con người chưa thường xuyên, liên tục, có chiều sâu, kể cả các cơ quan báo chí, truyền thông; nhận thức về đường lối, quan điểm, nghị quyết, chỉ thị của Đảng về phát triển văn hóa, xây dựng con người có lúc, có nơi chưa đầy đủ, thiếu sâu sắc. Việc quán triệt, tổ chức thực hiện nghị quyết, chính sách ở nhiều nơi còn mang tính còn hình thức, kể cả ở cấp bộ, ngành, đoàn thể trung ương và các địa phương. Nhiều cơ quan thông tin đại chúng chưa thật coi trọng tuyên truyền về lĩnh vực này, chưa có chuyên trang, chuyên mục về xây dựng văn hóa và con người. Cá biệt, có một số đơn vị tham gia sản xuất, nhập khẩu, quảng bá các sản phẩm, chương trình văn hóa kém chất lượng, ngoại lai, hời hợt, “câu khách” tác động xấu đến công chúng, nhất là giới trẻ.

³⁵ Những biểu hiện tiêu cực đang là nỗi lo lắng, bức xúc trong đa số cán bộ, đảng viên và nhân dân là: “Nạn tham nhũng; Lợi dụng văn hóa, tín ngưỡng, tâm linh (xây đền, chùa, tổ chức lễ hội...) để kiếm tiền, trục lợi, truyền bá mê tín dị đoan; Giá trị văn hóa truyền thống bị mai một, biến tướng, cái xấu lấn át cái tốt; Gian lận, dối trá, đạo đức giả, bệnh thành tích; Nạn quan liêu, cửa quyền; Lối sống cá nhân, ích kỷ, thực dụng, vô cảm với cộng đồng, xã hội”, (Báo cáo của Viện Dư luận xã hội, Ban Tuyên giáo Trung ương, năm 2019, về kết quả 5 năm thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW).

Nhận thức, hành động của xã hội về vai trò, vị trí của văn hóa, con người trong phát triển bền vững đất nước có lúc, có nơi còn chưa sâu, *văn hóa chưa thật sự được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội*. Các mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ, giải pháp nêu trong chủ trương, đường lối, quan điểm, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về văn hóa chưa được nhận thức đầy đủ, thấm sâu vào đông đảo cán bộ, đảng viên và nhân dân.

Giá trị, chuẩn mực về con người Việt Nam tuy đã được hình thành bước đầu nhưng chưa thực sự rõ nét; *chưa ban hành được hệ giá trị chuẩn về văn hóa và con người Việt Nam làm cơ sở triển khai trong thực tiễn*. Việc thực hiện nhiệm vụ phát triển toàn diện con người chưa đều khắp các lĩnh vực, vùng miền. Một số phong trào biểu dương, tôn vinh gương người tốt việc tốt, điển hình tiên tiến, danh hiệu thi đua chưa đi vào thực chất, chạy theo số lượng và hình thức. *Việc giảng dạy, học tập, nghiên cứu các môn khoa học xã hội và nhân văn bị coi nhẹ ở các cấp học. Chưa đề xuất được những giải pháp mang tính đột phá khắc phục những mặt hạn chế của con người Việt Nam*. Chất lượng nguồn nhân lực của Việt Nam ở mức thấp so với khu vực Đông Nam Á.

2.2. Việc thể chế hóa đường lối, quan điểm, nghị quyết của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, con người chưa theo kịp yêu cầu

Nhiều nội dung trong các nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam chậm được thể chế hóa, thiếu tính đồng bộ.

Đầu tư của Nhà nước cho lĩnh vực văn hóa, văn nghệ còn thấp, chưa tương xứng với đầu tư cho phát triển kinh tế - xã hội. Phân cấp ngân sách không hợp lý, có lúc, có mặt còn phân tán, cào bằng. Cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực văn hóa còn chậm, có những bất hợp lý kéo dài, gây cản trở cho phát triển văn hóa. Nguồn vốn xã hội đầu tư phát triển văn hóa có gia tăng nhưng phần lớn cho các công trình, hoạt động tín ngưỡng tôn giáo và một số lĩnh vực văn hóa mang lại lợi nhuận thuần túy. Việc hiện đại hóa hoạt động của các thiết chế văn hóa ở địa phương gặp nhiều khó khăn, trở ngại. Các chương trình mục tiêu phát triển văn hóa chưa thay đổi căn bản diện mạo hạ tầng cơ sở văn hóa ở các vùng miền, nhất là vùng sâu, vùng xa, miền núi, hải đảo.

Nhiều loại hình di sản văn hóa truyền thống có dấu hiệu xuống cấp, mai một, biến dạng; nhiều vi phạm, sai phạm trong trùng tu, tôn tạo, phục dựng, tổ chức thực hành di sản văn hóa vật thể, phi vật thể; chưa có giải pháp thiết thực, hiệu quả để phát triển, giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt và ngôn ngữ, chữ viết của một số dân tộc thiểu số; chưa có biện pháp hữu hiệu giải quyết mâu thuẫn giữa bảo tồn di sản và phát triển đô thị. Việc điều chỉnh, hoàn thiện cơ chế, chính sách phù hợp với tính đặc thù của văn hóa, nghệ thuật; chính sách văn hóa đặc thù đối với đồng bào các dân tộc thiểu số và bổ sung các chính sách kinh tế trong văn hóa, văn hóa trong kinh tế còn chậm

Một số nơi còn xem nhẹ vai trò của trí thức, văn nghệ sĩ, chưa đánh giá đúng vị thế của văn học, nghệ thuật trong mối quan hệ với kinh tế, chính trị. Mô hình hội văn học, nghệ thuật ở địa phương chưa thống nhất, bố trí và sử dụng nhân sự ở các hội còn bất cập, chưa đổi mới, thiếu hụt nguồn cán bộ quản lý là văn nghệ sĩ có uy

tín. Tuổi bình quân hội viên ở nhiều hội ngày một cao. Chưa thu hút được nhiều văn nghệ sĩ trẻ, tài năng vào các hội. Quan hệ giữa hội với hội viên có nơi còn lỏng lẻo. *Hoạt động văn hóa, văn học, nghệ thuật có xu hướng “thương mại hóa”, “tuyệt đối hóa” việc đáp ứng nhu cầu giải trí đơn thuần, hạ thấp chức năng giáo dục, tư tưởng.* Lúng túng trong chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc sắp xếp, chuyên đổi cơ chế quản lý, tổ chức và hoạt động của các đơn vị sự nghiệp văn hóa, các hội văn học, văn nghệ, dẫn đến mô hình thiếu thống nhất, gây tâm trạng băn khoăn trong văn nghệ sĩ. *Tình trạng nghiệp dư hóa nghệ thuật chuyên nghiệp chưa được khắc phục triệt để.* Công tác tuyên sinh, đào tạo nhân lực *lý luận, phê bình và nghệ thuật truyền thống* gặp khó khăn. Còn có một số văn nghệ sĩ, trí thức phát ngôn, viết bài, sáng tác tác phẩm phản ánh không đúng bản chất chế độ xã hội, tùy tiện tán phát thông tin xấu độc trên Internet, mạng xã hội. Chưa có nhiều tác phẩm văn học, nghệ thuật có nội dung tư tưởng sắc bén, hình thức thể hiện đổi mới, hấp dẫn; không ít văn nghệ sĩ còn e ngại, xa lánh những vấn đề, đề tài quan trọng, lớn lao của đất nước; một số văn nghệ sĩ có những tác phẩm mà nội dung phản cảm, lệch lạc, không có lợi cho việc xây dựng, bồi đắp nhân cách, tâm hồn, đạo đức, lối sống của con người. Hoạt động lý luận, phê bình văn học nghệ thuật còn nhiều bất cập, chưa tạo được tính định hướng, tính phê bình, khích lệ đối với đội ngũ sáng tác, quảng bá tác phẩm văn nghệ. *Chính sách đối với văn học, nghệ thuật chưa tạo được sự đột phá, không ít cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành thiếu am hiểu cần thiết về vị trí, vai trò, tính đặc thù, tầm quan trọng của văn học, nghệ thuật.* Chính sách phát triển văn học, nghệ thuật *chưa đồng bộ, chưa có tính hệ thống, chưa tạo được bước đột phá.* Bất cập trong đầu tư cho hoạt động quảng bá, phổ biến các tác phẩm văn nghệ; chưa có chính sách thỏa đáng cho hoạt động báo chí khối văn nghệ - một lĩnh vực mà tác phẩm, sản phẩm khó chạy theo cơ chế thị trường. Tư duy *coi trọng yếu tố kinh tế trong văn hóa, văn nghệ* chưa được nhận thức đầy đủ ở các hội văn học, nghệ thuật, còn tâm lý trông chờ hoàn toàn vào kinh phí của Nhà nước, mặc dù Nhà nước đã có những chính sách, cơ chế hỗ trợ, ưu đãi.

Việc thực hiện quy hoạch báo chí, xuất bản còn chậm, có mặt lúng túng. Việc xử lý, ngăn chặn thông tin giả, xấu độc trên Internet tuy đạt được một số kết quả nhưng vẫn chưa đáp ứng yêu cầu. Công tác đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, chống âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa kết quả chưa như mong muốn. Tuyên truyền điển hình, nhân tố mới, gương người tốt, việc tốt chưa trở thành dòng chủ lưu mạnh mẽ, đủ sức mạnh lôi cuốn, cổ vũ, tác động tích cực đến đông đảo quần chúng. Vẫn còn tình trạng *“thương mại hóa” trong hoạt động báo chí, xuất bản; không ít cơ quan báo chí, xuất bản hoạt động không đúng tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ, đưa nhiều thông tin về mặt trái, mặt yếu kém của xã hội.* Việc cung cấp thông tin đến công chúng có nguy cơ bị truyền thông xã hội lấn át đang là thách thức rất lớn đối với hoạt động báo chí, xuất bản hiện nay.

Nhà nước chưa ban hành được các chính sách cụ thể có tính đột phá khuyến khích hoạt động sáng tạo, thu hút đầu tư cơ sở vật chất, kỹ thuật, công nghệ tiên tiến phát triển công nghiệp văn hóa. *Kinh phí của Nhà nước hạn hẹp, nguồn vốn xã hội còn thấp, cách thức hoạt động còn lúng túng là những nguyên nhân làm cho ngành*

công nghiệp văn hóa chậm phát triển, quy mô nhỏ, hoạt động yếu ớt. Chất lượng nguồn nhân lực trong công nghiệp văn hóa của nhà nước còn thấp. Thị trường văn hóa bước đầu được hình thành, nhưng phát triển còn manh mún, tự phát, thiếu tính chuyên nghiệp. Sản phẩm công nghiệp văn hóa ở một số lĩnh vực còn nghèo nàn, nội dung và hình thức chưa hấp dẫn nên sức cạnh tranh hạn chế, chưa thu hút được sự quan tâm của người tiêu dùng, có dấu hiệu bị sản phẩm công nghiệp văn hóa nước ngoài lấn lướt ngay ở thị trường nội địa. Còn để xảy ra nhiều vụ việc vi phạm bản quyền tác giả. Việc thực hiện Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đang ở bước khởi động, chủ yếu mới dừng ở chương trình, kế hoạch, đề án; một số lĩnh vực chưa phát huy hiệu quả, có lĩnh vực đang bị nghiệp dư hóa.

“Nhập siêu văn hóa” kéo dài. Mức đầu tư cho văn hóa đối ngoại còn thấp. Nhìn chung, sản phẩm văn hóa, nghệ thuật Việt Nam chất lượng chưa cao nên hiện khó vào được thị trường văn hóa ở nhiều nước. Việc quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài mới chỉ có ở một số địa bàn, khu vực. Việc quản lý khách du lịch và hoạt động văn hóa nghệ thuật của một số tổ chức, trung tâm văn hóa nước ngoài còn bị động. Không ít cơ quan thông tin đại chúng giới thiệu, quảng bá phim ảnh, chương trình, sản phẩm văn hóa, văn học, nghệ thuật thiếu thận trọng chọn lọc, thậm chí định kiến sai sót, vi phạm. Công tác quản lý xuất nhập khẩu văn hóa phẩm chưa chặt chẽ dẫn đến để lọt sản phẩm văn hóa nước ngoài du nhập vào nước ta chưa phù hợp với thuần phong mỹ tục, truyền thống văn hóa của dân tộc, thậm chí có những sản phẩm độc hại. Một bộ phận cán bộ, nhân dân có tâm lý sùng ngoại, tiêu dùng sản phẩm văn hóa cũng như tiếp nhận lối sống thiếu chọn lọc, ảnh hưởng đến việc giữ gìn truyền thống văn hóa dân tộc và xây dựng con người Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

2.3. Môi trường văn hóa gia đình - nhà trường - xã hội có lúc, có nơi chưa lành mạnh, có mặt xuống cấp

Sự phối hợp giữa gia đình - nhà trường - xã hội trong giáo dục con người chưa thường xuyên, chặt chẽ. *Môi trường văn hóa gia đình đang biến đổi mạnh mẽ trong cơ chế thị trường, đô thị hóa, hiện đại hóa, mặt tích cực đan xen với tiêu cực dẫn đến loạn chuẩn giá trị gia đình. Môi trường văn hóa trường học bị ảnh hưởng bởi các ứng xử bạo lực, phản cảm, gian lận thi cử... Các danh hiệu văn hóa trong phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh ở một số nơi còn mang tính hình thức, chạy theo thành tích. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh cùng với hội nhập quốc tế mạnh dẫn đến tính cộng đồng làng xã suy giảm, quan hệ xã hội đôi khi mang tính thực dụng, vụ lợi.*

Sản phẩm văn hóa độc hại, thông tin giả, sai sự thật gây nghi ngờ nội bộ, kích động thù hận, bạo lực trên Internet, mạng xã hội chưa được xử lý nghiêm, ngăn chặn chưa hiệu quả. Việc lợi dụng tự do tín ngưỡng, sinh hoạt văn hóa “tâm linh” để trục lợi, hoạt động mê tín dị đoan, truyền bá duy tâm thần bí chưa được ngăn chặn một cách mạnh mẽ, làm lệch lạc nhận thức một bộ phận người dân.

Hệ thống thiết chế văn hóa chậm chuyển đổi sang phương thức tự chủ, xã hội hóa. *Nhiều hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa công cộng bị “thương mại hóa”, hạ thấp tính giáo dục, chiều theo thị hiếu tầm thường của một bộ phận người dân,*

tác động xấu xây dựng văn hóa, con người. Chưa động viên tối đa sức mạnh tổng hợp, tính năng động, sáng tạo của nhân dân và vai trò của đội ngũ trí thức trong xây dựng văn hóa, con người.

2.4. Việc xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế tuy đã được các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể triển khai, nhưng kết quả còn chưa tương xứng

Tình trạng suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”, biến chất trong một bộ phận cán bộ, đảng viên, kể cả một số cán bộ cấp cao làm giảm niềm tin của nhân dân với Đảng, Nhà nước. Tình trạng tham nhũng, tiêu cực, quan liêu, mất dân chủ, thu vén lợi ích cá nhân, chạy chức, chạy quyền, chạy bằng cấp, học hàm, học vị, lợi ích nhóm... còn xảy ra ở khá nhiều nơi. Một số doanh nghiệp, doanh nhân, kể cả cả những người làm ăn, buôn bán nhỏ quá đề cao lợi nhuận thuần túy, làm giàu bất chính, gian lận thương mại, vi phạm pháp luật và đạo đức kinh doanh, ảnh hưởng tiêu cực đến uy tín doanh nghiệp, thương hiệu quốc gia, làm tổn hại đến cả sức khỏe và sinh mạng con người. Không ít cán bộ, đảng viên ở các cấp, các ngành, cơ quan, doanh nghiệp chưa thực sự nêu gương trong học tập, công tác và sinh hoạt, không ít người vi phạm pháp luật, đạo đức, lối sống. Nhiều nơi chưa coi trọng xây dựng văn hóa trong đảng, văn hóa công sở, văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân; không thực hiện nghiêm nếp sống văn minh, đạo đức công vụ, đạo đức nghề nghiệp.

2.5. Nhận thức, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa văn hóa với kinh tế chưa được cấp ủy, chính quyền nhiều nơi quan tâm đúng mức

Chưa coi trọng và chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế. Xây dựng văn hóa trong kinh tế chưa được coi trọng ở nhiều đơn vị kinh tế, nhiều doanh nghiệp; chưa quan tâm đào tạo nguồn nhân lực, chăm lo đời sống văn hóa tinh thần cho công nhân, người lao động. Môi trường đầu tư, kinh doanh bị suy giảm do thiếu lòng tin, thiếu văn hóa trong sản xuất, tiếp thị và tiêu thụ hàng hóa. Tình trạng trốn thuế, vi phạm quy định về bảo vệ môi trường, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, hàng nhái, văn hóa phẩm độc hại chưa được ngăn chặn, đẩy lùi. Cuộc vận động xây dựng văn hóa doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa thu hút sự hưởng ứng của các đơn vị kinh tế, chưa tạo ra nét đặc trưng văn hóa riêng của doanh nghiệp Việt, doanh nhân Việt; thiếu chiến lược quảng bá, phát triển thương hiệu của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường trong nước và ngoài nước.

3. Nguyên nhân của hạn chế, yếu kém và một số bài học

3.1. Nguyên nhân chủ quan

Những hạn chế, yếu kém nêu trên có nhiều nguyên nhân, nhưng *nguyên nhân chủ quan là chủ yếu, trực tiếp, cần thấy rõ để khắc phục.* Nhiều cấp ủy, chính quyền, đoàn thể, tổ chức xã hội và một bộ phận nhân dân *nhận thức chưa đầy đủ, sâu sắc vai trò, vị trí của văn hóa, con người đối với phát triển bền vững đất nước nên trong lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối, quan điểm, nghị quyết, chỉ thị, kết luận của Đảng về văn hóa chưa quyết liệt, chưa đề xuất được giải pháp đúng đắn, đồng bộ để xây dựng văn hóa, con người.*

Phương thức và năng lực lãnh đạo của Đảng về văn hóa *chưa đổi mới mạnh mẽ, kịp thời khi đất nước bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0). Việc lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng và thực hiện chiến lược, kế hoạch, đề án nhằm thể chế hóa các nghị quyết của Đảng về văn hóa còn nhiều hạn chế, bất cập. Công tác quy hoạch, đào tạo, đánh giá, bố trí, sử dụng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý ở lĩnh vực văn hóa, văn nghệ còn thiếu tính lâu dài, có chiều sâu.* Việc thực hiện trách nhiệm nêu gương về đạo đức, lối sống của một số cán bộ, đảng viên, kể cả cán bộ cấp cao còn hình thức, chưa đi vào thực chất, chưa tạo được sự chuyển biến tích cực. Công tác nghiên cứu lý luận, tổng kết thực tiễn để xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa Việt Nam, con người Việt Nam, gia đình Việt Nam thời kỳ mới còn chậm, thiếu tính hệ thống.

Hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về văn hóa chưa tương xứng với yêu cầu ngày càng cao. Việc thể chế hóa quan điểm, chủ trương nêu trong Nghị quyết còn chậm, chưa theo kịp thực tiễn xây dựng văn hóa, phát triển con người. Một số đề án, chương trình thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị (khóa X) về “xây dựng và phát triển văn học, nghệ thuật trong thời kỳ mới”; Nghị quyết 33-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về “xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước” sau nhiều năm triển khai vẫn còn dang dở, thậm chí có đề án bị rút bỏ. Thị trường sản phẩm văn hóa, công nghiệp văn hóa, quản lý Internet, mạng xã hội, văn hóa giới trẻ, văn hóa tâm linh, xã hội hóa văn hóa tuy có bước phát triển nhưng chưa chủ động nắm bắt tình hình, nhận rõ mặt trái để khắc phục. Chưa phát huy mạnh mẽ sức mạnh tổng hợp, sự gắn kết chặt chẽ, đồng bộ của các chủ thể văn hóa; chưa coi trọng đúng mức văn hóa đỉnh cao, văn hóa quần chúng, các giá trị văn hóa dòng họ, văn hóa gia đình; chưa khích lệ, động viên đầy đủ tính tích cực xã hội của nhân dân, nhất là đội ngũ trí thức, văn nghệ sĩ trong tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về văn hóa. Bộ máy quản lý văn hóa các cấp còn công kênh, có khâu chòng chẹo chức năng, nhiệm vụ. *Năng lực tham mưu, tính chuyên nghiệp, thạo việc của cán bộ văn hóa còn nhiều hạn chế; nội dung, phương thức, trình độ quản lý hoạt động văn hóa chậm đổi mới.*

3.2. Nguyên nhân khách quan

Sự biến đổi toàn diện, sâu sắc xã hội trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, hội nhập quốc tế tạo ra sự đan xen giữa các yếu tố tích cực và tiêu cực trong xây dựng và phát triển văn hóa, con người. Bên cạnh những chuẩn mực đạo đức mới đang hình thành, là sự xuất hiện, tác động của hành vi, sản phẩm văn hóa lệch chuẩn, loạn chuẩn, thậm chí độc hại; ảnh hưởng từ các tiêu cực, tệ nạn xã hội; sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội... Những điều đó đã và đang tác động nhiều mặt, nhiều chiều, tạo áp lực đến công tác lãnh đạo, quản lý xây dựng và phát triển văn hóa, con người. *Tuy kinh tế đất nước tăng trưởng khá nhanh nhưng mặt trái của nền kinh tế thị trường chưa được kiểm soát, xử lý hiệu quả; nội hàm “định hướng xã hội chủ nghĩa” trong kinh tế chưa được nhận thức đúng đắn, đầy đủ cũng tác động không thuận đến lĩnh vực văn hóa, con người.*

Quá trình hội nhập quốc tế của nước ta ngày càng mạnh mẽ, sâu rộng; sự phát

triển nhanh chóng của khoa học, kỹ thuật, công nghệ, nhất là công nghệ thông tin, các phương tiện truyền thông mới, quá trình số hóa mọi mặt đời sống xã hội (xã hội số, kinh tế số, văn hóa số, truyền thông số...) đem lại những cơ hội to lớn, đồng thời cũng *tạo ra thách thức không nhỏ khi nhận thức, trình độ, năng lực của cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa còn hạn chế, bất cập, một bộ phận yếu kém, tụt hậu.*

Các thế lực thù địch, phản động thực hiện âm mưu, hoạt động “diễn biến hòa bình” trên mặt trận tư tưởng, văn hóa tác động nhiều chiều đến văn hóa, tư tưởng, văn nghệ của nước ta.

3.3. Một số bài học

Bài học thứ nhất: Không ngừng đổi mới nội dung, phương thức lãnh đạo của Đảng về xây dựng, phát triển văn hóa, con người đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Coi trọng công tác lãnh đạo, quản lý, tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của cả hệ thống chính trị và các tầng lớp nhân dân về vai trò, vị trí văn hóa, con người; việc chỉ đạo thực hiện phải thường xuyên, liên tục, lan tỏa, thấm sâu, có trọng tâm, trọng điểm.

Bài học thứ hai: Đẩy nhanh việc thể chế hóa quan điểm, đường lối của Đảng về văn hóa, con người thành các văn bản quy phạm pháp luật, các chính sách và nguồn lực cụ thể, thiết thực, nhất là các chính sách đặc thù liên quan đến quản lý và hoạt động văn hóa, tạo môi trường pháp lý khơi dậy mọi tiềm năng, nguồn lực xã hội xây dựng và phát triển văn hóa, con người.

Bài học thứ ba: Hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hóa theo hướng tăng cường tính hiệu quả, tính chi phối, không phát triển thiết chế theo một mô hình có sẵn, cứng nhắc mà phải căn cứ đặc điểm vùng, miền, dân tộc, tôn giáo, từng nhóm đối tượng, phù hợp với nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Phát huy vai trò và tính tích cực của hệ thống thiết chế văn hóa truyền thống của các dân tộc, tôn giáo; xây dựng một số thiết chế văn hóa tiêu biểu, có trang thiết bị hiện đại, chuyên nghiệp tại một số tỉnh, thành phố trọng điểm. Đảm bảo vai trò chủ đạo của Nhà nước trong xây dựng văn hóa, con người, giữ vững trận địa tư tưởng, tạo sự nhất trí trong Đảng và sự đồng thuận của xã hội.

Bài học thứ tư: Chăm lo công tác quy hoạch, đào tạo, bố trí cán bộ lãnh đạo, quản lý văn hóa ở các cấp có đức, có tài, có kinh nghiệm và uy tín ngang tầm nhiệm vụ; xây dựng đội ngũ chuyên gia, các nhà khoa học, văn nghệ sĩ khá, giỏi trong chuyên môn, có khả năng hội nhập quốc tế một cách chủ động, tích cực; chú ý đến việc phát hiện, đào tạo, sử dụng tài năng văn hóa, văn nghệ ở một số lĩnh vực, bộ môn có tính đặc thù, chất lượng cao, năng lực đặc biệt.

Bài học thứ năm: Việc xây dựng môi trường văn hóa phải được thực hiện đồng bộ trong gia đình, nhà trường và xã hội. Phát huy tinh thần yêu nước, ý chí tự lực tự cường, thực hành dân chủ, tính năng động, sáng tạo, đoàn kết của các chủ thể văn hóa; xây dựng cơ chế phối hợp, phân cấp, phân quyền trong tổ chức thực hiện Nghị quyết; xây đi đôi với chống; cổ vũ, động viên nhân tố mới, điển hình tiên tiến; kiên quyết đấu tranh loại trừ cái xấu, các ác, cái tiêu cực tha hóa con người, ảnh hưởng đến truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.

Bài học thứ sáu: Nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là xây dựng văn hóa trong chính trị, trong kinh tế, chống suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hóa"; xây dựng các tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội thực sự trong sạch, vững mạnh; cán bộ, đảng viên gương mẫu về mọi mặt, thực sự là tấm gương, là động lực, niềm tin để nhân dân học tập, noi theo; đẩy mạnh học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh.

Phần thứ ba

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, CON NGƯỜI VIỆT NAM THEO TINH THẦN NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG

I. Bối cảnh quốc tế và trong nước tác động đến việc xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam

1. Bối cảnh quốc tế

Thế giới phát triển theo hướng đa cực, với hai xu hướng chủ yếu là quốc tế hóa và khu vực hóa, thông qua các cơ chế hợp tác (và cạnh tranh) về chính trị, kinh tế, văn hóa, ngoại giao. Bên cạnh đó, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất trên thế giới dựa trên các nền tảng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nền kinh tế tri thức, kinh tế số và kinh tế xanh. Sáng tạo trở thành nguồn lực quan trọng cho sự phát triển của nhiều quốc gia. Khai thác kinh tế sáng tạo, các ngành công nghiệp văn hóa - sáng tạo để tạo ra kinh tế số và kinh tế xanh đang là xu hướng lớn được các quốc gia sử dụng. Những thay đổi này ảnh hưởng rất lớn đối với quá trình sáng tạo, tiếp nhận và hưởng thụ văn hóa ở Việt Nam.

Thế giới ngày nay cũng đang đối mặt với những khuynh hướng cực đoan, dân tộc hẹp hòi, dân túy, ly khai, biệt lập; sự phân cực trong xã hội và khoảng cách giàu - nghèo ngày càng sâu sắc; các mặt trái của quá trình toàn cầu hóa, số hóa đã và đang tác động mạnh tới bản sắc và văn hóa dân tộc; an ninh phi truyền thống, đại dịch Covid-19, các thảm họa về dịch bệnh, môi trường, thiên tai; quá trình biến đổi khí hậu và nước biển dâng mang tính toàn cầu đã và đang tác động mạnh, rõ ở nhiều nước, đòi hỏi các quốc gia phải hợp tác để xử lý. Để ứng phó và giải quyết hiệu quả những vấn đề vừa nêu đòi hỏi đổi mới, thích ứng trong tư duy phát triển, chứ không chỉ dừng ở việc điều chỉnh chính sách đơn thuần.

2. Bối cảnh trong nước

Quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế; việc thực hiện cơ chế nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ảnh hưởng và tác động nhiều mặt và sâu sắc đến việc phát triển văn hóa, xây dựng con người. Quá trình đó đã đưa nước ta từ một nước nghèo, nhiều mặt lạc hậu, trở thành nước đang phát triển³⁶. Nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường định hướng xã

³⁶ Tỷ lệ dân nghèo giảm mạnh từ hơn nửa dân số (58% năm 1993) xuống 4,8% vào năm 2020; các chỉ số an sinh xã hội khác được cải thiện đáng kể.

hội chủ nghĩa làm cho tính tích cực xã hội được phát huy, các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa trở nên năng động, đa dạng và phong phú hơn, nhưng tác động từ mặt trái, mặt tiêu cực đến nhiều lĩnh vực xã hội, rõ nhất là văn hóa, con người.

Chúng ta phát triển kinh tế tri thức, xã hội số, quốc gia khởi nghiệp, chính phủ điện tử, tiếp tục hội nhập sâu rộng với thế giới tạo tiền đề để các ngành văn hóa, văn học, nghệ thuật phát huy tối đa sức sáng tạo, những phương thức biểu đạt mới và hiện đại chưa từng có trong lịch sử nhân loại, đòi hỏi phải có sự lãnh đạo, quản lý và chiến lược phát triển văn hóa đúng đắn, phù hợp, nâng cao. Sự phát triển của các phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt trên môi trường Internet đã, đang và sẽ trở thành phương tiện quan trọng trong việc truyền bá các sản phẩm văn hóa, các tác phẩm văn học, nghệ thuật, ảnh hưởng đến thẩm mỹ và đạo đức, lối sống của xã hội. Tuy nhiên, mặt trái, mặt tiêu cực từ một số hoạt động văn hóa, sản phẩm văn hóa cũng tác động xấu đến xã hội, nhất là giới trẻ.

Mặc dù đạt được rất nhiều kết quả khả quan, đáng khích lệ nhưng qua 35 năm đổi mới, *kết quả về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam còn nhiều hạn chế ở nhiều lĩnh vực khác nhau, chưa thật sự đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước.*

3. Quan điểm, chủ trương quan trọng của Đảng về văn hóa trong Nghị quyết Đại hội XIII

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng xác định một trong 12 định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030 là: *“Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa. Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”*... *“Tập trung nghiên cứu và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa và chuẩn mực của con người gắn với giữ gìn, phát triển hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới. Quan tâm chăm lo công tác giáo dục, bồi dưỡng và bảo vệ trẻ em, thiếu niên, nhi đồng. Tăng cường giáo dục lòng yêu nước, lòng tự hào dân tộc, truyền thống và lịch sử dân tộc, ý thức trách nhiệm xã hội cho các tầng lớp nhân dân, nhất là thanh niên”*... *“Từng bước vươn lên khắc phục các hạn chế của con người Việt Nam; xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại”*.

II. Một số định hướng và giải pháp trọng tâm nhằm xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam thời gian tới

1. Quan điểm chỉ đạo

Tiếp tục thực hiện đường lối đổi mới của Đảng trong giai đoạn mới là quán triệt đầy đủ trong nhận thức, triển khai đồng bộ, sâu rộng trong thực tiễn cả 05 quan điểm chỉ đạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng trong quá trình xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng

yêu cầu phát triển nhanh và bền vững đất nước. Trong đó, tập trung lưu ý một số quan điểm sau:

- Văn hóa là nền tảng tinh thần của xã hội, là mục tiêu, động lực phát triển bền vững đất nước. Văn hóa phải được đặt ngang hàng với kinh tế, chính trị, xã hội.

- Xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, thống nhất trong đa dạng của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, với các đặc trưng dân tộc, dân chủ, khoa học và nhân văn.

- Phát triển văn hóa vì sự hoàn thiện nhân cách con người và xây dựng con người để phát triển văn hóa. Trong xây dựng văn hóa, trọng tâm là chăm lo xây dựng con người có nhân cách, lối sống tốt đẹp, với các đặc tính cơ bản: yêu nước, đoàn kết, dũng cảm, tài trí, cần cù, nhân ái, nghĩa tình, hòa hiếu, khoan dung.

- Xây dựng đồng bộ môi trường văn hóa, trong đó chú trọng vai trò của gia đình, cộng đồng. Phát triển hài hòa giữa kinh tế và văn hóa; cần chú ý đầy đủ đến yếu tố văn hóa và con người trong phát triển kinh tế.

- Xây dựng văn hóa trong Đảng, cơ quan Nhà nước và cả hệ thống chính trị để tạo động lực, niềm tin và lan tỏa mạnh mẽ trong nhân dân.

- Xây dựng và phát triển văn hóa là sự nghiệp của toàn dân do Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức giữ vai trò quan trọng.

2. Mục tiêu

2.1 Mục tiêu chung

Xây dựng văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân - thiện - mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, dân chủ, khoa học và nhân văn.

Xây dựng văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững đất nước và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Đẩy mạnh việc xây dựng và hoàn thiện thể chế văn hóa, thực hiện vai trò kiến tạo của Nhà nước bảo đảm xây dựng và phát triển văn hóa, con người trong bối cảnh nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập quốc tế và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

- Xây dựng, từng bước hoàn thiện hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa Việt Nam, hệ giá trị con người Việt Nam, gia đình Việt Nam thời kỳ mới tạo môi trường và điều kiện để phát triển nhân cách, đạo đức, trí tuệ, tâm hồn, thể chất; phát huy cao độ lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc, trách nhiệm của mỗi người với bản thân, gia đình, cộng đồng và đất nước.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Ngăn chặn và đẩy lùi sự xuống cấp đạo đức, lối sống. Xây dựng văn hóa trong chính trị và kinh tế. Phát huy vai trò của gia đình, nhà trường và xã hội trong xây dựng văn hóa và hoàn thiện nhân cách con người.

- *Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động văn hóa, tăng cường khả năng tiếp cận và thụ hưởng văn hóa của người dân, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng miền và các giai tầng xã hội.*

- *Huy động sức mạnh của toàn xã hội nhằm hoàn thiện các thiết chế văn hóa, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, văn hóa các dân tộc thiểu số, phát triển sự nghiệp văn học nghệ thuật, phát huy các giá trị tích cực trong tôn giáo, tín ngưỡng, phát triển truyền thông đại chúng, truyền thông mới, đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực, tăng cường hiệu quả nghiên cứu khoa học về văn hóa, nghệ thuật.*

- *Xây dựng và quản lý thị trường văn hóa, phát triển công nghiệp văn hóa, đẩy mạnh giao lưu, hợp tác quốc tế, tăng cường quảng bá văn hóa Việt Nam ra thế giới.*

3. Định hướng

- *Xây dựng, phát triển văn hóa, con người Việt Nam góp phần cùng toàn Đảng, toàn dân, toàn quân thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng. “Phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc để văn hóa, con người Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Tăng đầu tư cho phát triển sự nghiệp văn hóa.*

- *Xây dựng, phát triển, tạo môi trường và điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, hạnh phúc; xác định tài năng, trí tuệ, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước”.*

- *Nhận rõ những tác động từ mặt trái, những thách thức của quá trình CNH, HĐH và hội nhập quốc tế, thực hiện cơ chế thị trường đối với việc phát triển văn hóa, xây dựng con người. Đề cao bản lĩnh, bản sắc văn hóa dân tộc; tích cực, chủ động hội nhập văn hóa, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại làm giàu có văn hóa Việt Nam.*

4. Một số giải pháp trọng tâm

4.1. Tiếp tục nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của phát triển văn hóa, xây dựng con người trong đổi mới và phát triển bền vững

- *Nâng cao nhận thức, trách nhiệm, năng lực của các cấp ủy đảng và chính quyền về vai trò của văn hóa và con người trong phát triển bền vững đất nước, xác định phát triển văn hóa và xây dựng con người là một nhiệm vụ trọng tâm của các cấp ủy đảng, chính quyền và cả hệ thống chính trị.*

- *Gắn các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển văn hóa và xây dựng con người với các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của từng ngành, từng cấp; phát huy năng lực, trách nhiệm người đứng đầu trong việc phát triển văn hóa, xây dựng con người của từng bộ, ngành, địa phương, đơn vị.*

- *Tuyên truyền, giáo dục trong đảng viên và nhân dân nhận thức, vận dụng một cách đúng đắn, sáng tạo quan điểm xây dựng và phát triển văn hóa, con người trước yêu cầu mới.*

- *Coi trọng công tác kiểm tra, giám sát, khen thưởng, xử lý các hoạt động lãnh đạo, quản lý văn hóa, nhất là việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển văn*

hóa, xây dựng con người.

4.2. Tập trung nghiên cứu, xác định và triển khai xây dựng hệ giá trị quốc gia, hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người Việt Nam gắn với giữ gìn, phát huy hệ giá trị gia đình Việt Nam trong thời kỳ mới

- Từng bước khắc phục các hạn chế của con người Việt Nam; *xây dựng con người Việt Nam thời đại mới, gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống và giá trị hiện đại.*

- *Chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống, nhân cách, tâm hồn.* Tạo chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc.

- *Hướng các hoạt động văn hóa, giáo dục, khoa học vào việc xây dựng con người có thể giới quan khoa học, nhân sinh quan tiến bộ, nhân văn hướng tới chân - thiện - mỹ.* Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, của kinh tế tri thức và xã hội học tập.

- *Quan tâm giáo dục nghệ thuật, nâng cao năng lực thẩm mỹ cho nhân dân, đặc biệt là thanh niên, thiếu niên.* Nâng cao thể lực, tâm vóc con người Việt Nam, gắn giáo dục thể chất với giáo dục tri thức, đạo đức, kỹ năng sống, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- *Thực hiện chiến lược phát triển gia đình Việt Nam, xây dựng gia đình thực sự là nơi hình thành, nuôi dưỡng nhân cách văn hóa và giáo dục nếp sống cho con người.* Phát huy giá trị truyền thống tốt đẹp, xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc, văn minh. Xây dựng và phát huy lối sống "Mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người"; hình thành ý thức, lối sống tự trọng, tự chủ, sống và làm việc theo hiến pháp và pháp luật, bảo vệ môi trường; kết hợp hài hòa tính tích cực cá nhân và tính tích cực xã hội; đề cao trách nhiệm cá nhân đối với bản thân, gia đình và xã hội. Khẳng định, tôn vinh cái đúng, cái tốt đẹp, tích cực, cao thượng; đấu tranh đẩy lùi cái xấu, cái ác, cái lạc hậu.

- *Phát huy vai trò to lớn của văn học, nghệ thuật trong việc bồi dưỡng tâm hồn, tình cảm, nhân cách, lối sống của con người.* Đầu tư cho việc đào tạo, bồi dưỡng năng khiếu, tài năng về văn học, nghệ thuật; coi trọng công tác lý luận, phê bình văn học, nghệ thuật để định hướng, khích lệ, điều chỉnh hoạt động sáng tạo, quảng bá, tiếp nhận tác phẩm, sản phẩm văn hóa, văn nghệ. Bảo đảm quyền tự do sáng tạo trong khuôn khổ pháp luật. Quan tâm đến nhu cầu sáng tạo và thụ hưởng văn hóa chính đáng, lành mạnh của mỗi người dân và cả cộng đồng.

- *Xây dựng cơ chế để giải quyết hợp lý, hài hòa giữa bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển kinh tế - xã hội.* Bảo tồn, tôn tạo các di tích lịch sử, văn hóa tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế, xã hội; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch. Phục hồi, bảo tồn, phát triển một số loại hình nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một. Phát huy các di sản được

UNESCO công nhận, góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam.

- *Phát triển đi đôi với giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*; khắc phục tình trạng lạm dụng tiếng nước ngoài, các hành vi ngôn ngữ lệch chuẩn, loạn chuẩn; tiến tới xây dựng bộ luật về Tiếng Việt. Huy động sức mạnh của toàn xã hội nhằm bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa truyền thống, khích lệ sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để làm giàu văn hóa dân tộc.

- Khơi dậy các nhân tố tích cực, nhân văn trong các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng, đồng thời đấu tranh phê phán, ngăn chặn, đẩy lùi các biểu hiện tiêu cực, lạc hậu, núp bóng tôn giáo để thực hành mê tín, dị đoan.

- Xây dựng và thực hiện các chuẩn mực văn hóa trong công tác lãnh đạo, quản lý. Chú trọng xây dựng môi trường văn hóa công sở lành mạnh, dân chủ, đoàn kết, nhân văn; đẩy lùi bệnh quan liêu, bè phái, mất đoàn kết, chủ nghĩa cơ hội và thực dụng. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, doanh nhân và văn hóa trong kinh doanh.

4.3. Hoàn thiện thể chế, đổi mới tư duy quản lý văn hóa, cải cách bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa

- *Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về văn hóa theo hướng tinh gọn, tinh thông, hiệu lực, hiệu quả*; phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa ở trung ương và địa phương, đề cao vai trò, vị trí, nhiệm vụ của cấp cơ sở.

- *Quy định phạm vi can thiệp của nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, tạo dư địa phù hợp cho sáng tạo và hưởng thụ văn hóa chính đáng của người dân*. Nhà nước thực hiện chức năng kiến tạo phát triển văn hóa, con người, xây dựng khuôn khổ thể chế phù hợp và tạo điều kiện cần thiết để phát huy năng lực và sức sáng tạo vì lợi ích của con người, đóng góp tích cực cho xã hội.

- *Chuyển đổi hệ thống quản lý văn hóa chủ yếu từ mệnh lệnh hành chính sang cơ chế quản lý bằng luật pháp và các công cụ điều tiết vĩ mô khác*; hỗ trợ, tạo điều kiện và môi trường phát triển văn hóa bền vững.

- *Tập trung đầu tư các thiết chế văn hóa quy mô quốc gia, đồng bộ hóa hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở, tạo hệ thống dịch vụ văn hóa công hiện đại, phù hợp đặc thù vùng, miền, dân tộc, tôn giáo*; ưu tiên đầu tư xây dựng, tổ chức hoạt động các thiết chế văn hóa cơ sở ở vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo; phát huy vai trò của chủ thể văn hóa trong xây dựng, tổ chức hoạt động tại các thiết chế văn hóa cơ sở, không áp đặt, khuôn mẫu; khuyến khích thành lập và tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ phát triển, hoạt động các thiết chế văn hóa ngoài công lập.

4.4. Phát triển nguồn nhân lực ngành văn hóa, văn nghệ, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý; cho các lĩnh vực then chốt, đặc thù

- *Xây dựng chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ văn hóa, văn nghệ, khoa học, phù hợp, có trình độ chuyên môn, năng lực, phẩm chất ở tất cả các cấp quản lý*. Hoàn thiện chế độ, chính sách đãi ngộ đặc thù đối với trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân như chế độ lương, nhuận bút, bồi dưỡng lao động nghề nghiệp, các chế độ đãi ngộ khác.

- *Đầu tư phát triển các trường văn hóa, nghệ thuật trên cả nước theo định hướng mới, khoa học, hiện đại, phù hợp với nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Hỗ trợ đào tạo nghệ thuật mới, hiếm, đỉnh cao, nghệ thuật truyền thống. Khuyến khích nghệ sĩ, nghệ nhân tham gia giảng dạy các ngành nghệ thuật đặc thù. Thực hiện chính sách miễn, giảm học phí cho học sinh các bộ môn nghệ thuật truyền thống dân tộc.*

4.5. Xây dựng văn hóa trong chính trị, trong kinh tế, đặc biệt là văn hóa trong Đảng trở thành tấm gương đạo đức cho xã hội; văn hóa doanh nghiệp trở thành hệ điều tiết cho sự phát triển kinh tế - xã hội

- *Chú trọng chăm lo xây dựng văn hóa trong Đảng, trong các cơ quan nhà nước và các đoàn thể; trọng tâm là xây dựng đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức có năng lực, có phẩm chất đạo đức, tận tụy, hết lòng phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân; nêu cao ý thức thượng tôn pháp luật, dân chủ đi đôi với kỷ luật, kỷ cương; tự do cá nhân gắn với trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân. Ngăn chặn, đẩy lùi tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống trong một bộ phận cán bộ, công chức, đảng viên.*

- *Coi trọng xây dựng văn hóa trong kinh tế. Con người thực sự là trung tâm trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Tạo lập môi trường văn hóa pháp lý, thị trường sản phẩm văn hóa minh bạch, tiến bộ, hiện đại để các doanh nghiệp tham gia xây dựng, phát triển văn hóa. Xây dựng văn hóa doanh nghiệp, văn hóa doanh nhân với ý thức tôn trọng pháp luật, giữ chữ tín, cạnh tranh lành mạnh, vì sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc.*

- *Phát huy ý thức và tinh thần dân tộc, động viên toàn dân, trước hết là các doanh nghiệp, doanh nhân xây dựng và phát triển các thương hiệu Việt Nam có uy tín trên thị trường trong nước và quốc tế.*

4.6. Phát triển thị trường văn hóa, các ngành công nghiệp văn hóa để đáp ứng nhu cầu tiếp nhận, hưởng thụ của người tiêu dùng và thị trường ngoài nước

- *Xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách có tính đột phá để phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trong thời kỳ mới nhằm cải thiện điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa, nâng cao hiệu quả việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ và các quyền liên quan, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường.*

- *Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các ngành công nghiệp văn hóa gắn với ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại; nâng cao hàm lượng khoa học kỹ thuật trong chuỗi sản xuất sản phẩm, dịch vụ của các ngành công nghiệp văn hóa; phát triển mạng lưới doanh nghiệp, trong đó hình thành một số tập đoàn lớn về công nghiệp văn hóa ở các lĩnh vực truyền thông, điện ảnh, phát thanh, truyền hình, phần mềm, các trò chơi trực tuyến; đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ văn hóa.*

- *Xây dựng và phát triển thị trường sản phẩm dịch vụ văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài; có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình tham gia và phát triển thị trường quốc tế.*

- *Tổ chức các sự kiện văn hóa nghệ thuật quốc tế tại Việt Nam trở thành các sự kiện thường niên, có uy tín khu vực và thế giới, thu hút sự tham gia của các nghệ*

sĩ và các tổ chức văn hóa nghệ thuật có uy tín, được đông đảo công chúng quan tâm.

4.7. Xây dựng nền báo chí, truyền thông chuyên nghiệp, nhân văn và hiện đại

- Thực hiện tốt quy hoạch, phát triển hệ thống báo chí, truyền thông đáp ứng yêu cầu phát triển, bảo đảm thiết thực, hiệu quả...

- Sắp xếp ngành xuất bản, in và phát hành theo hướng tinh gọn, chất lượng, hiện đại hóa. Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động và cơ chế đầu tư theo hướng ưu tiên các cơ quan báo chí, truyền thông chủ lực.

- Tăng cường quản lý và phát triển các loại hình truyền thông, thông tin trên Internet. Kiên quyết đấu tranh, loại bỏ các sản phẩm, thông tin độc hại, xuyên tạc, phản động, ảnh hưởng xấu đến ổn định chính trị - xã hội, thuần phong mỹ tục.

- Các cơ quan truyền thông phải thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích, đối tượng phục vụ chủ yếu; nâng cao tính tư tưởng, nhân văn và khoa học, góp phần xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam.

4.8. Phát triển văn học, nghệ thuật đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xây dựng con người Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị

- Tạo mọi điều kiện cho sự tìm tòi, sáng tạo của đội ngũ văn nghệ sĩ để có nhiều tác phẩm có giá trị tư tưởng và nghệ thuật, thấm nhuần tinh thần nhân văn, dân tộc, dân chủ, tiến bộ, phản ánh chân thật, sinh động, sâu sắc đời sống, lịch sử dân tộc và công cuộc đổi mới đất nước. Đẩy mạnh sáng tác, quảng bá tác phẩm, công trình về đề tài cách mạng, kháng chiến, lịch sử dân tộc, công cuộc đổi mới đất nước. Từng bước xây dựng hệ thống lý luận văn học, nghệ thuật Việt Nam; hệ giá trị văn nghệ Việt Nam.

- Đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các hội văn học, nghệ thuật nhằm tập hợp, tạo điều kiện để văn nghệ sĩ hoạt động tích cực, hiệu quả. Khuyến khích hoạt động sáng tạo, trao truyền và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc.

- Có cơ chế khuyến khích văn nghệ sĩ, nghệ nhân phát huy tài năng, năng lực sáng tác, quảng bá văn học, nghệ thuật với ý thức đầy đủ về trách nhiệm xã hội và nghĩa vụ công dân của mình. Trọng dụng, tôn vinh trí thức, văn nghệ sĩ, nghệ nhân trên cơ sở công hiến cho đất nước. Chú trọng phát triển năng khiếu và tài năng trẻ.

4.9. Tập trung nguồn lực từ Nhà nước và các thành phần kinh tế khác đầu tư cho phát triển văn hóa, xây dựng con người

- Tăng đầu tư của Nhà nước cho văn hóa gắn với việc sử dụng hiệu quả, công khai, minh bạch nguồn đầu tư của Nhà nước; Đẩy mạnh xã hội hóa đúng hướng nhằm huy động các nguồn đầu tư, tài trợ, hiến tặng cho phát triển văn hóa, xây dựng con người.

- Xây dựng và thực hiện cơ chế, chính sách ưu đãi về đất, tín dụng, thuế và phí đối với các cơ sở đào tạo và thiết chế văn hóa do khu vực tư nhân đầu tư, đặc biệt là ở vùng còn khó khăn.

- Khuyến khích hình thành các quỹ đào tạo, khuyến học, phát triển nhân tài, quảng bá văn học nghệ thuật, phát triển điện ảnh, hỗ trợ xuất bản.

- Xây dựng một số công trình văn hóa trọng điểm. Các địa phương, các cơ

quan, công sở, trường học, khu công nghiệp, doanh nghiệp, khu dân cư... có thiết chế văn hóa phù hợp (thư viện, nhà văn hóa, công trình thể thao...) tạo điều kiện cho người dân tham gia hoạt động và hưởng thụ văn hóa.

4.10. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế về văn hóa, xây dựng Việt Nam thành địa chỉ hấp dẫn về giao lưu văn hóa quốc tế

- Chủ động mở rộng hợp tác văn hóa với các nước, thực hiện đa dạng các hình thức văn hóa đối ngoại, đưa các quan hệ quốc tế về văn hóa đi vào chiều sâu, đạt hiệu quả thiết thực; tiếp nhận có chọn lọc tinh hoa văn hóa thế giới, làm phong phú thêm văn hóa dân tộc.

- Phát huy tài năng, tâm huyết của trí thức, văn nghệ sĩ người Việt Nam ở nước ngoài trong việc tham gia phát triển văn hóa của đất nước, trở thành cầu nối quảng bá hình ảnh đất nước, văn hóa, con người Việt Nam. Chú trọng truyền bá văn hóa Việt Nam, dạy tiếng Việt cho người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài ở Việt Nam. Xây dựng một số trung tâm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài và trung tâm dịch thuật, quảng bá văn hóa Việt Nam ra nước ngoài.

- Chủ động đón nhận cơ hội phát triển, vượt qua các thách thức để giữ gìn, hoàn thiện bản sắc văn hóa dân tộc; hạn chế, khắc phục những ảnh hưởng tiêu cực, mặt trái của toàn cầu hóa về văn hóa.

- Xây dựng cơ chế, chính sách phát triển văn hóa đối ngoại; hỗ trợ quảng bá nghệ thuật quốc gia và xuất khẩu các sản phẩm văn hóa ra nước ngoài.

**BAN TỔ CHỨC HỘI NGHỊ
VĂN HÓA TOÀN QUỐC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN
NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI ĐẠI BIỂU
TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIII CỦA ĐẢNG**

Phụ lục 1
Kết quả xây dựng, phát triển bước đầu
của một số ngành công nghiệp văn hóa ở Việt Nam

TT	Nội dung	Năm		
		2019	2020	2021 ³⁷
I. ĐIỆN ẢNH				
1.	Tổng số hãng phim	547	586	05
	Hãng phim nhà nước	01	01	01
	Hãng phim nhà nước nắm giữ cổ phần	04	04	04
	Hãng phim tư nhân	542	581	Không thống kê ³⁸
2.	Tổng số phim sản xuất được cấp phép phổ biến	143	161	36
	- Phim truyện chiếu rạp	41	32	18
	- Phim truyện video	10	04	0
	- Phim tài liệu nhựa (Hãng phim Quân đội sản xuất)	02	0	0
	- Phim tài liệu video (do Nhà nước đặt hàng sản xuất)	17	48	9
	- Phim hoạt hình (do Nhà nước đặt hàng sản xuất)	13	21	01
	- Phim truyện ngắn	25	26	04
	- Dự án phim hợp tác, cung cấp dịch vụ sản xuất phim với tổ chức, cá nhân nước ngoài	35	30	04
3.	Tổng số phim truyện được phát hành trong năm	242	191	98
	- Phim truyện Việt Nam	41	32	18
	- Phim truyện nước ngoài	201	159	78
4.	Bình quân xem phim/người/năm tại rạp (triệu lượt người)	56	22	12
5.	Ước tính doanh thu chiếu phim (tỷ đồng)	4.000	1.700	1100

³⁷ Số liệu thống kê và ước tính đến tháng 9 năm 2021

³⁸ Sản xuất phim không còn là ngành nghề áp dụng điều kiện kinh doanh theo Luật Đầu tư năm 2020, do vậy không thống kê số hãng sản xuất phim được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh sản xuất phim.

II. NGHỆ THUẬT BIỂU DIỄN				
1.	Tổng số các đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp cả nước:	117		
	- Các đoàn nghệ thuật Trung ương	12	12	12
	- Các đoàn nghệ thuật địa phương	88	88	88
	- Các đoàn nghệ thuật do các Bộ khác quản lý (Bộ Quốc phòng, Bộ Công an)	17	17	17
2.	Tổng số vở diễn sân khấu, chương trình ca múa nhạc và công diễn của các đoàn thuộc Ngành quản lý trong cả nước:	700	622	112
2.1	Các đơn vị nghệ thuật Trung ương (chỉ tính riêng các đơn vị thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch):	42	55	56
	- Tổng số vở diễn, chương trình, tiết mục mới dàn dựng	36	42	49
	- Tổng số vở diễn, chương trình, tiết mục sửa chữa và nâng cao	06	10	07
2.2	Các đơn vị nghệ thuật địa phương	658	567	
	- Tổng số vở diễn, chương trình, tiết mục mới dàn dựng	332	308	
	- Tổng số vở diễn, chương trình, tiết mục sửa chữa và nâng cao	326	259	
3.	Tổng số doanh thu của các đơn vị nghệ thuật Trung ương do Bộ quản lý (đồng)	72.319.234.569 đồng	42,291,498,531 đồng	5,321,959,942 đồng
4.	Tổng số cuộc thi, liên hoan biểu diễn nghệ thuật đã tổ chức trong năm	08	07	03
5.	Tổng số buổi biểu diễn của các đoàn nghệ thuật thuộc ngành quản lý trong cả nước:	10492	3724	541
	- Đơn vị nghệ thuật Trung ương (buổi)	3398	1637	206
	- Đơn vị nghệ thuật địa phương (buổi)	7094	2087	335
6.	Bình quân xem biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp/ người/năm	11.678.942 lượt	2.620.676 lượt	467.668 lượt
	- Các đơn vị nghệ thuật Trung ương (người/năm)	3.066.511 lượt	1.152.000 lượt	140.000 lượt
	- Các đơn vị nghệ thuật địa phương (người/năm)	8.612.431 lượt	1.468.676 lượt	327.668 lượt

III. MỸ THUẬT, NHIẾP ẢNH VÀ TRIỂN LÃM				
1.	Số lượng cấp xin phép triển lãm năm, trong đó:	463	409	300
1.1	Triển lãm mỹ thuật	241	175	135
	- Trong nước	241	174	135
	- Ra nước ngoài	0	1	0
1.2	Triển lãm nhiếp ảnh	96	85	50
	- Trong nước	93	85	50
	- Ra nước ngoài	3	0	0
1.3	Các triển lãm không vì mục đích thương mại	126	149	115
	- Trong nước	126	149	115
	- Ra nước ngoài	0	0	0
2.	Số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh tính đến năm, trong đó:	3685	4807	5396
2.1	Mỹ thuật	1999	2560	2840
	- Họa sĩ Hội Mỹ thuật Việt Nam	503	659	745
	- Họa sĩ hội văn học, nghệ thuật địa phương	1267	1632	1780
	- Nhà điêu khắc Hội Mỹ thuật Việt Nam	81	88	95
	- Nhà điêu khắc hội văn học, nghệ thuật địa phương	148	181	220
2.2	Nhiếp ảnh	1686	2247	2556
	- Hội viên Hội Nghệ sĩ Nhiếp ảnh Việt Nam	406	571	620
	- Hội viên hội nhiếp ảnh địa phương	1280	1676	1936
3.	Số lượng công trình tượng đài được xây dựng, trại sáng tác được tổ chức năm	124	77	42
	- Tượng đài	16	10	5
	- Tranh hoành tráng	4	3	2
	- Trại sáng tác mỹ thuật	51	26	15
	- Trại sáng tác nhiếp ảnh	53	38	20
4.	Số lượng nhà triển lãm đến năm 2021	10	27	30

Phụ lục 2
Kết quả xây dựng văn hóa cơ sở
bảo tồn và phát huy di sản văn hóa dân tộc

TT	Nội dung	Năm 2021 ³⁹
I. VĂN HÓA CƠ SỞ		
1.	Hệ thống thiết chế văn hóa cơ sở:	
	- Trung tâm Văn hóa cấp tỉnh (<i>Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật; Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh; Trung tâm Văn hóa-Thông tin; Trung tâm Thông tin-Triển lãm; Tên gọi khác</i>)	66
	- Số Trung tâm Văn hóa-Thông tin (Thể thao) cấp huyện (Nhà Văn hóa) và tương đương:	683/705
	- Số Nhà Văn hóa cấp xã và tương đương:	8.150/10.599
	- Số Nhà Văn hóa cấp làng (thôn, ấp, bản...) và tương đương:	78.335/103.973
	- Số Nhà Văn hóa (Cung Văn hóa) của các Bộ, ngành, đoàn thể khác:	186
	- Số điểm vui chơi trẻ em: trong đó	
	+ Cấp tỉnh:	127
	+ Cấp huyện:	515
	+ Cấp xã:	4332
2.	Hoạt động văn hóa, văn nghệ quần chúng:	
	- Số cuộc liên hoan đã tổ chức	2.509
	- Tổng số người xem	762.453
3.	Hoạt động tuyên truyền lưu động:	
	- Số đội TTLĐ cấp tỉnh:	61
	- Số đội TTLĐ cấp huyện:	717
	- Tổng số buổi hoạt động thông tin lưu động:	42.194
	- Tổng số lượt người xem thông tin lưu động:	21.284.880
4.	Số làng (bản, buôn, ấp...) văn hóa/Tổng số làng (bản, buôn, ấp...) cả nước:	65.385/ 103.973
5.	Số gia đình văn hóa/Tổng số gia đình cả nước:	20.389.831/ 23.898.492

³⁹ Số liệu thống kê và ước tính đến tháng 9 năm 2021

II. VĂN HÓA DÂN TỘC		
1.	Tổng số kinh phí cấp dự án ấn phẩm cấp cho cơ sở theo Chương trình mục tiêu quốc gia (Tỷ đồng):	15,0
	- Số lượng xã đặc biệt khó khăn	2.101
	- Số trường dân tộc nội trú	176
2.	Bảo tồn làng, bản, buôn truyền thống tiêu biểu dân tộc thiểu số theo Chương trình mục tiêu quốc gia:	37
	Tổng số làng, bản, buôn truyền thống được bảo tồn tính đến năm:	
	+ Làng, bản, buôn:	36
	+ Nhà rông:	01
3.	Hỗ trợ bảo tồn lễ hội truyền thống tiêu biểu dân tộc thiểu số theo Chương trình mục tiêu quốc gia:	32
	- Tổng số lễ hội được hỗ trợ bảo tồn trong năm:	07
	- Tổng số lễ hội được hỗ trợ bảo tồn tính đến hết năm:	92
4.	Hỗ trợ xây dựng điểm sáng văn hóa vùng biên năm (tỷ đồng):	14,5
5.	Dự án Phát triển hệ thống cơ sở vui chơi, giải trí cho trẻ em khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới và hải đảo:	
	- Hỗ trợ trang thiết bị cho điểm vui chơi trẻ em năm <i>điểm</i>)	5,0
	- Kinh phí: 05 điểm x 500 triệu/1điểm <i>(tỷ đồng)</i>	2,5
6.	Các hoạt động bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa nghệ thuật các dân tộc thiểu số	87
	- Số lượng mô hình câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ dân gian truyền thống các dân tộc thiểu số được xây dựng	30
	- Số lượng ngày hội, giao lưu, liên hoan văn hóa, nghệ thuật các dân tộc thiểu số được tổ chức	22
	- Số lượng lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể được tổ chức	35

III. DI SẢN VĂN HÓA		
1	Tổng số bảo tàng:	184
	- Bảo tàng quốc gia (thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch):	04
	- Bảo tàng chuyên ngành thuộc Bộ, ngành và tương đương:	07
	- Bảo tàng chuyên ngành thuộc các đơn vị trực thuộc Bộ, ngành và tương đương	36
	- Bảo tàng cấp tỉnh:	81
	- Bảo tàng ngoài công lập:	56
2	Tổng số hiện vật có trong các bảo tàng:	Gần 4 triệu
3	Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia trong năm:	21
	- Di tích lịch sử:	12
	- Di tích kiến trúc nghệ thuật	05
	- Di tích khảo cổ	03
	- Di tích danh lam thắng cảnh	04
4	Tổng số di tích được xếp hạng quốc gia:	3.581
	- Di tích lịch sử:	1.770
	- Di tích kiến trúc nghệ thuật	1.535
	- Di tích khảo cổ	99
	- Di tích danh lam thắng cảnh	177
5	Tổng số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng trong năm:	07 (Dự kiến)
6	Tổng số di tích quốc gia đặc biệt được xếp hạng	126 (Dự kiến)
7	Tổng số bảo vật quốc gia được công nhận trong năm:	24 (Dự kiến)
8	Tổng số bảo vật quốc gia:	239 (Dự kiến)
9	Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia trong năm:	31

10	Tổng số di sản văn hóa phi vật thể được đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia:	396
11	Tổng số di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh trong năm:	00
	- Di sản văn hóa và thiên nhiên	00
	- Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp	00
12	Tổng số di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được UNESCO ghi danh	28
	- Di sản văn hóa và thiên nhiên	08
	- Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại và di sản văn hóa phi vật thể cần bảo vệ khẩn cấp	13
	- Di sản tư liệu	07
KẾ HOẠCH, TÀI CHÍNH		
I.	Vốn đầu tư phát triển (nguồn vốn trong nước): Tỷ đồng	409,6
1.	Vốn chuẩn bị đầu tư	2,677
2.	Vốn thực hiện dự án	406,923
II.	Chi thường xuyên cho sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch (các đơn vị trực thuộc Bộ): Tỷ đồng	2.565,705
III.	Các Chương trình: Tỷ đồng	
1.	Chi Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa:	108,1
1.2	Ngân sách sự nghiệp	108,1
	- Đầu tư qua Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2
	- Đầu tư qua địa phương	103,1
	- Đầu tư qua Bộ Quốc phòng	3
2.	Chương trình mục tiêu phát triển văn hóa giai đoạn 2016-2020: Tỷ đồng	245
	- Số di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt được tu bổ chống xuống cấp: 390 di tích	638,2 triệu đồng/01 di tích

Phụ lục 3
Kết quả công tác đào tạo, bồi dưỡng
nguồn nhân lực ngành văn hóa, thể thao và du lịch

TT	Nội dung	Năm		
		2012	2015	2020
1.	Số lượng cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	29	29	29
	Viện nghiên cứu (có đào tạo TS)	2	2	2
	Đại học/Học viện	12	12	13
	Cao đẳng/Cao đẳng nghề	12	12	11
	Trung cấp	2	2	2
	Khác (Trường CBQL VH TTDL)	1	1	1
2.	Số lượng cán bộ, giáo viên, giảng viên các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ	4.456	4.199	3.417
	Cán bộ quản lý (người)	856	811	734
	Giảng viên (người)	1.985	1.847	1.793
	Giáo viên (người)	217	191	177
	Khác (người)	1.398	1.251	965
3.	Số lượng học viên, sinh viên, học sinh tuyển sinh và tốt nghiệp các cơ sở đào tạo trực thuộc Bộ (người)			
3.1	Tuyển sinh	18.466	21.145	11.191
	Tiến sĩ	120	115	31
	Thạc sĩ	856	835	472
	Đại học	6.176	10.476	4.524
	Cao đẳng	1.400	2.751	4.566
	Cao đẳng nghề	4.764	2.988	0
	Trung cấp	2.479	2.015	1.598
	Trung cấp nghề	135	134	0
	Sơ cấp nghề	2.536	1.831	0
3.2	Tốt nghiệp	11.008	12.493	14.488
	Tiến sĩ	37	10	25
	Thạc sĩ	685	725	768
	Đại học	4.932	5.190	6.457

	Cao đẳng	2.678	2.551	4.873
	Cao đẳng nghề	1.091	1.135	0
	Trung cấp	1.000	1.298	2.365
	Trung cấp nghề	585	101	0
	Sơ cấp nghề	0	1.483	0
4	Tỷ lệ việc làm sau khi tốt nghiệp	85%	80%	82%

Ghi chú:

Từ tháng 1/2017: Không còn hệ Sơ cấp nghề, trung cấp nghề và cao đẳng nghề, các hệ này chuyển thành Sơ cấp, trung cấp và cao đẳng trong hệ thống giáo dục nghề nghiệp.

Phụ lục 4
Công tác thi đua, khen thưởng trong lĩnh vực văn hóa
qua 35 năm đổi mới đất nước

TT	Nội dung	Tổng số
1.	Các tác phẩm, cụm tác phẩm, công trình, cụm công trình về Văn học nghệ thuật đạt Giải thưởng Hồ Chí Minh	150
	- Đợt I (năm 1996)	44
	- Đợt II (năm 2000)	40
	- Đợt III (năm 2007)	5
	- Đợt IV (năm 2012)	13
	- Đợt V (năm 2016)	18
2.	Các tác phẩm, cụm tác phẩm, công trình, cụm công trình về Văn học nghệ thuật đạt Giải thưởng Nhà nước	553
	- Đợt I (năm 2001)	174
	- Đợt II (năm 2007)	154
	- Đợt III (năm 2012)	130
	- Đợt IV (năm 2016)	95
3.	Danh hiệu “Nghệ sĩ nhân dân”, “Nghệ sĩ ưu tú”.	3073
	Nghệ sĩ nhân dân:	452
	- Xét tặng : 09 đợt (Từ năm 1984 – năm 2019)	451
	- Xét đặc cách : 01 đợt (năm 2010)	01
	Nghệ sĩ ưu tú:	2621
	- Xét tặng : 09 đợt (Từ năm 1984 – năm 2019)	2620
	- Xét đặc cách : 01 (năm 2010)	01
4.	Danh hiệu “Nghệ nhân nhân dân”, “Nghệ nhân ưu tú”.	1235
	Nghệ nhân nhân dân:	66
	Nghệ nhân ưu tú:	1187
5.	Tổng số Huân chương các loại từ năm 2007 đến nay	1116
	Tổng số Huân chương các loại	1096
	Huân chương Hồ Chí Minh	16
	Huân chương Độc lập	67
	Huân chương Lao động	1.013
	Huân chương Hữu nghị	07
	Chiến sĩ thi đua toàn quốc	20

Phụ lục 5
Kết quả công tác xây dựng gia đình Việt Nam trong 35 năm đổi mới

Phụ lục 5.1 . Kết quả thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005 - 2010

TT	Đơn vị	Văn bản chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND	Kết quả thực hiện các mục tiêu			
			GĐVH (%)	GĐCS được chăm sóc (%)	Tỷ lệ hộ SD nước sạch (%)	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
1.	Bình Thuận	Quyết định 85/2006/QĐ-UBND ngày 06/11/2006 về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2006-2010.	78,2	100	70	6,4
2.	Cao Bằng	Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 7/3/2007 phê duyệt kế hoạch thực hiện Chiến lược Gia đình trên địa bàn tỉnh đến năm 2010.	71,16	100	76,2	31,25
3.	Bắc Ninh	Quyết định số 1159/QĐ-UBND ngày 31/8/2006 về việc phê duyệt Chương trình hành động xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2006-2010.	82,3	100		7,49
4.	Ninh Bình	1. Tỉnh ủy ban hành Thông tri số 30 ngày 19/5/2005 về xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH đất nước. 2. UBND tỉnh ban hành Quyết định 1619/QĐ-UBND ngày 08/8/2006 phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình giai đoạn 2006-2010.	80,9	100	67,7	9
5.	Quảng Trị		74,6			16,8
6.	Tây Ninh	1. Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Kế hoạch số 106/KH-TU ngày 20/5/2005 về việc tổ chức thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Quyết định 219/2005/QĐ-UBND về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị 49-CT-TW.	91,4		80	7,67
7.	Đà Nẵng	1. Chỉ thị số 23/CT-TU về việc tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác dân số KHHGD và xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH đất nước.	87,81	99,16	82,5	4,4
8.	Cà Mau	1. Chương trình hành động số 56/CTr-TU ngày 22/9/2005 thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 9/6/2006 phê duyệt Đề án thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình tỉnh Cà Mau giai đoạn 2006-2010.	84,15	95,6	80	9,7
9.		1. Chương trình hành động 13-CTr-TU ngày 26/4/2005 về việc thực hiện Nghị quyết 47 của Bộ Chính trị, Chỉ thị 49 của Ban Bí thư.				

	Hà Nam	2. Kế hoạch số 1070/KH-UBND ngày 27/10/2005 về triển khai thực hiện Chương trình hành động số 13-CTr-TU. 3. Kế hoạch số 789/KH-UBND ngày 11/8/2006 về triển khai thực hiện công tác gia đình giai đoạn 2006-2010. 4. Quyết định số 1199/QĐ-UBND ngày 21/11/2006 phê duyệt 2 đề án thực hiện Quyết định số 106/2005/QĐ-TTg ngày 16/5/2005 của Thủ tướng Chính phủ.	85	100	75	7
10.	Gia Lai	1. Quyết định số 79/2006/QĐ-UBND ngày 2/10/2006 về Kế hoạch xây dựng và phát triển công tác gia đình tỉnh Gia Lai giai đoạn 2006-2010. 2. Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 3/7/2007 về xây dựng Chương trình PCBLGD, phòng chống sự xâm nhập của tệ nạn xã hội vào gia đình.	79,30	100	73,5	18,12
11.	Hòa Bình	1. Tỉnh ủy ban hành Chương trình hành động số 436-CTr/TU ngày 30/6/2006 về thực hiện Nghị quyết số 47/NQQ-TW của Bộ Chính trị và Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Quyết định số 1789/QĐ-UBND ngày 6/8/2007 về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Quyết định 106 của Thủ tướng Chính phủ.	74,6	100	72	19,02
12.	Vĩnh Phúc	1. Ngày 2/12/2005 UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 47 của Bộ Chính trị, Chỉ thị 49 của Ban Bí thư và Quyết định 106 của Thủ tướng Chính phủ. 2. Nghị quyết số 15/2006/NQ-HĐ ngày 17/7/2006 về xây dựng gia đình ít con, no ấm, bình đẳng tiến bộ và hạnh phúc. 3. Kế hoạch số 3843/KH-UBND về xây dựng gia đình ít con, no ấm, bình đẳng tiến bộ và hạnh phúc. 4. Ngày 28/6/2008 UBND tỉnh ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Luật phòng, chống BLGD giai đoạn 2008-2015.	78,9	100		10,4
13.	Đắk Nông	1. Chỉ thị số 27-CT/TU về tăng cường công tác lãnh đạo công tác gia đình theo Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Công văn 83/HD ngày 9/5/2007 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy hướng dẫn công tác truyền thông dân số, gia đình, trẻ em năm 2007.				
14.	Bình Định		87,11	98	72	10,63
15.		1. Chỉ thị 37-CT/TU về việc tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách DSKHHGD và xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH đất nước. 2. Chỉ thị số 11/2005/CT-UB ngày 8/4/2005 về việc phát động Tháng hành động vì trẻ em và Ngày Gia đình Việt Nam.				

	Quảng Bình	3. Quyết định số 11/2006/QĐ-UBND ngày 3/4/2006 ban hành Chương trình hành động về công tác gia đình giai đoạn 2006-2010.	72,6			
16.	Hà Giang		80	92	53,40	27,64
17.	Kiên Giang	1. Chỉ thị số 14-CT-TU ngày 20/7/2005 về việc xây dựng gia đình Việt Nam thời kỳ CNH-HĐ đất nước. 2. Kế hoạch số 29/KH-UBND về việc thực hiện Chiến lược gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.	87			
18.	Hậu Giang		90,92	70,3		13,62
19.	An Giang	1. Công văn số 522-CV/TU ngày 8/7/2005 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư. 2. Quyết định số 3457/2005/QĐ-UBND ngày 26/12/2005 về ban hành kế hoạch thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình 2006-2010.	84,85	100	44,62	7,2
20.	Bắc Kạn	1. Quyết định số 679/QĐ-UBND ngày 11/4/2006 về việc phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược Gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.	58,5	100	70	29,79
21.	Hải Dương	1. Chương trình hành động số 41-CTr/TU ngày 01/7/2005 của Tỉnh ủy. 2. Chương trình số 208/CTr-UBND ngày 14/3/2006 về việc thực hiện công tác gia đình giai đoạn 2006-2009.	81,7		85	9,9
22.	Lạng Sơn	1. Chỉ thị số 47-CT/TU ngày 25/5/2005 về việc tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo công tác dân số KHHGD. 2. Nghị quyết số 58/2006/NQQ-HĐND ngày 21/7/2006 về Chương trình xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2006-2010. 3. Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 29/6/2009 về thực hiện các mục tiêu Chiến lược xây dựng Gia đình giai đoạn 2009-2010. 4. Quyết định số 708/QĐ-UBND ngày 24/4/2007 phê duyệt đề cương Dự án qui hoạch phát triển DSGĐ&TE đến năm 2015, tầm nhìn 2020. 5. Kế hoạch số 70/KH-UBND ngày 10/9/2008 về tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống BLGD.	59,60	100	66	18,81
23.	Bắc Giang	1. Kế hoạch số 2677/KH-UBND ngày 21/11/2006 về thực hiện Chiến lược gia đình Việt Nam trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2006-2010.	75,3	100	82	7,26
24.	Bạc Liêu	1. Quyết định số 28/2006/QĐ-UBND về Chương trình hành động công tác gia đình tỉnh Bạc Liêu giai đoạn 2006-2010.	88,65	100	89,27	11,32
25.	Bình Phước		91	100		6,11

26.	Kon Tum	<p>1. Chương trình số 95-CTr/TU ngày 2/8/2005 về việc thực hiện Chỉ thị 49 của Ban Bí thư.</p> <p>2. Kế hoạch số 2077/KH-UBND ngày 28/11/2005 về xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH tỉnh Kon Tum 2006-2010.</p> <p>3. Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 8/01/2009 về việc triển khai Kế hoạch triển khai thực hiện Luật phòng, chống BLGD.</p>	61,2	79,16	77,3	21,79
27.	Đắk Lắk	<p>1. Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch số 17/KH-TU ngày 26/5/2005 về thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.</p>				Giảm trung bình 10%
28.	Long An	<p>1. Chương trình hành động số 19-CTr/TU ngày 23/6/2005 về thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng.</p> <p>2. Kế hoạch số 5054/KH-UBND ngày 12/9/2008 thực hiện Chiến lược xây dựng Gia đình Việt Nam giai đoạn 2008-2010 và Chương trình hành động số 19-CTr/TU.</p>	86,2	100	90	
29.	Yên Bái	<p>1. Kế hoạch số 78-KH/TU ngày 8/8/2005 thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW.</p> <p>2. Quyết định 58/QĐ-UBND ngày 9/2/2006 phê duyệt kế hoạch thực hiện Chiến lược xây dựng Gia đình giai đoạn 2006-2010.</p> <p>3. Quyết định 489/QĐ-UBND; Quyết định số 18/2007/QĐ-UBND; Quyết định số 369/QĐ-UBND ban hành chương trình hành động về tiếp tục đẩy mạnh chính sách ĐSKHHGD của Đảng và Nhà nước tại Yên Bái 2006-2010.</p>	82		73	21,31
30.	Tiền Giang	<p>1. Thông tri số 27/TT-TU ngày 06/4/2005 về xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH.</p> <p>2. Kế hoạch 1911/KH-UBND ngày 30/12/2005 thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.</p>				9,30
31.	Hưng Yên	<p>1. Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 47/CT-TU ngày 25/7/2005 về tiếp tục đẩy mạnh công tác ĐSGĐTE thời kỳ CNH-HĐH đất nước.</p>	84		85	
32.	Lào Cai	<p>1. Chỉ thị 16/CT-TU ngày 28/6/2007 về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác GD thời kỳ CNH,HĐH đất nước.</p> <p>2. UBND tỉnh đã phê duyệt Đề án 16 về phát triển văn hóa, giữ gìn bản sắc dân tộc Lào Cai giai đoạn 2006-2010; Đề án 17 về phát triển thể dục thể thao giai đoạn 2006-2010; Đề án giảm nghèo bền vững; Đề án chăm sóc trẻ em có hoàn cảnh khó khăn; Đề án giải quyết việc làm giai đoạn 2006-2010.</p>	67	100	69	23,24
33.		<p>1. Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 19/8/2005 về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW.</p>				

	Bến Tre	2. Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 16/11/2006 về ban hành đề án xây dựng Gia đình tình Bến Tre giai đoạn 2006-2010. 3. Kế hoạch số 2115/KH-UBND ngày 29/9/2005 về việc thực hiện Chương trình hành động số 34/CTr-TU.				
34.	Phú Yên	1. Kế hoạch số 72-KH/TU ngày 27/6/2005 về việc thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW. 2. Hướng dẫn liên tịch số 143/HDLT/BTG-UBDSGDTE ngày 27/7/2005 của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy và Ủy ban DSGDTE về hướng dẫn thực hiện Kế hoạch số 72-KH/TU 3. Chỉ thị số 11/CT-UBND ngày 20/4/2009 về tổ chức triển khai thi hành Luật Phòng, chống BLGD.	80,78	100	85	11,66
35.	Hà Nội					
36.	Lâm Đồng	1. Chỉ thị 42-CT/TU ngày 27/6/2005 về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Quyết định 2244/QĐ-UBND ngày 06/10/2008 về phê duyệt Đề án PCBLGD, phòng chống sự xâm nhập của tệ nạn XH vào gia đình giai đoạn 2008-2010.	76	100	65	10,5
37.	Bình Dương	1. Chương trình hành động số 06/CTHD-TU ngày 13/3/2006 về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Quyết định 185/QĐ-UBND ngày 01/8/2006 về ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động DSGDTE tỉnh Bình Dương giai đoạn 2006-2010. 3. Quyết định số 5886/QĐ-UBND ngày 28/12/2006 ban hành kế hoạch thực hiện Đề án PCBLGD và phòng chống xâm nhập của tệ nạn xã hội vào gia đình giai đoạn 2006-2010. 4. Quyết định số 1957/QĐ-UBND ngày 28/5/2009 triển khai xây dựng mô hình củng cố gia đình văn hóa giai đoạn đẩy mạnh CNH-HĐH đất nước 2008-2010 và những năm tiếp theo.	89,64	100	91,1	0,99
38.	Bà Rịa-Vũng Tàu	1. Chỉ thị 11-CT/TU ngày 20/11/2006 về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Quyết định 4584/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 ban hành Chương trình hành động thực hiện chính sách gia đình tình Bà Rịa-Vũng Tàu giai đoạn 2006-2010. 3. Quyết định 4584/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 phê duyệt Đề án truyền thông nâng cao nhận thức về xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH đất nước.	90,1	100	98	2,26
39.	Tuyên Quang	1. Quyết định số 47/2006/QĐ-UBND phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về DSKHHGD, sự nghiệp gia đình và bảo vệ chăm sóc trẻ em giai đoạn 2006-2010.	78,8	100	61	18,58%

40.	Trà Vinh	1. Kế hoạch số 32/KH-TU ngày 18/5/2005 về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 11/1/2007 về thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam đến năm 2010.				
41.	Hải Phòng	1. Nghị quyết 17/2006/NQ-HĐND ngày 21/7/2006 về việc đẩy mạnh công tác dân số, gia đình và trẻ em giai đoạn 2006-2010. 2. Quyết định số 409/UBND-QĐ ngày 12/3/2008 phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2008-2010.				
42.	Phú Thọ	1. Kế hoạch số 2253/KH-UBND ngày 9/11/2005 về thực hiện Chiến lược dân số tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2006-2010. 2. Kế hoạch hành động số 70-KH/TU ngày 18/11/2005 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 3. Kế hoạch số 1135/KH-UBND ngày 23/6/2006 thực hiện Chiến lược Gia đình Việt Nam giai đoạn 2006-2010. 4. Nghị quyết số 77/2006/NQ-HĐND ngày 31/7/2006 phê duyệt kế hoạch thực hiện chiến lược xây dựng gia đình giai đoạn 2006-2010. 5. Chỉ thị 20-CT/TU ngày 3/11/2008 về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách dân số KHHGD.	75,3	100		
43.	Quảng Ninh		85			5,18
44.	Thanh Hóa		69,5	100	67,7	22
45.	Thái Nguyên	1. Chỉ thị 10-CT/TU ngày 20/5/2005 về tăng cường lãnh đạo công tác dân số, gia đình và trẻ em. 2. Kế hoạch 10/KH-UBND ngày 22/5/2006 thực hiện Chiến lược Gia đình tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2006-2010.	75	100	80	17,74
46.	Vĩnh Long	1. Quyết định số 2584/QĐ-UBND ngày 28/12/2006 phê duyệt Chiến lược Gia đình Việt Nam tỉnh Vĩnh Long đến năm 2010.	81,75			8,6
47.	Nghệ An	1. Thông tri số 39/TT.TU về việc triển khai Nghị quyết 47/NQ-TW và Chỉ thị 49/CT-TW.	75,2			
48.	Thừa Thiên Huế	1. Kế hoạch số 56-KH/TU thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư. 2. Quyết định số 2494/2005/QĐ-UBND về ban hành Chương trình thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW của Ban Bí thư và Kế hoạch 56-KH/TU của Tỉnh ủy.	79	100	80	9,02
49.		1. Chỉ thị 20-CT/TU ngày 20/6/2005 về việc xây dựng gia đình thời kỳ CNH-HĐH đất nước.				

	Điện Biên	2. Chương trình hành động số 21/CTr-UBND ngày 9/01/2006 thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW và Chỉ thị 20-CT/TU.	58,25	100		32,57
50.	Quảng Ngãi	1. Quyết định 1275/QĐ-UBND ngày 17/8/2009 về phê duyệt Chiến lược xây dựng Gia đình tình Quảng Ngãi giai đoạn 2009-2015. 2. Quyết định số 338/QĐ-UBND ngày 6/3/2009 của UBND tỉnh về phê duyệt Kế hoạch hành động phòng, chống BLGĐ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2009-2015. 3. Chỉ thị số 15/2009/CT-UBND ngày 4/9/2009 về tăng cường quản lý nhà nước đối với công tác gia đình và phòng, chống BLGĐ.	71,6			21
51.	Sơn La	1. Kế hoạch số 98-KH/TU ngày 2/5/2005 về việc thực hiện Chỉ thị số 49-CT/TW.	64,11			33
52.	Ninh Thuận	1. Chương trình hành động số 03-CTHD/TU của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 2. Kế hoạch số 1136/KH-UBND ngày 24/4/2006 thực hiện công tác gia đình.	71,8		78,6	13,45
53.	Cần Thơ	Kế hoạch số 34/KH-UBND ngày 10/10/2005 về thực hiện Chiến lược xây dựng gia đình Việt Nam giai đoạn 2005-2010.	93,38	100	91	7,13
54.	Đồng Nai	1. Quyết định 5318/QĐ-UBND ngày 20/12/2005 về phê duyệt chương trình hành động xây dựng gia đình Việt Nam tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2005-2010. 2. Chỉ thị số 37/CT-TU ngày 22/6/ về việc thực hiện Chỉ thị 49-CT/TW. 3. Kế hoạch số 1354/KH-BCĐ ngày 26/2/2009 về phòng, chống BLGĐ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2009-2015.	93,63		82	8,59

II. Số liệu tổng hợp về bạo lực gia đình theo tỉnh/thành phố (số vụ BLGD)
Phụ lục 5.2: Số liệu tổng hợp về bạo lực gia đình theo tỉnh/thành phố
(số vụ BLGD) Giai đoạn 2009 - 2020

		Số liệu điều tra			Thống kê theo của các tỉnh/thành								
Vùng Tỉnh		2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Toàn quốc		53.206	54.403	45.264	40.973	29.289	21.848	20.108	16.448	13.383	10.366	8.176	7.831
Trung du và miền núi phía Bắc	Cao Bằng	177	315	395	309	193	247	238	216	153	146	96	105
	Lạng Sơn	69	506	585	699	567	451	650	682	664	205	115	664
	Điện Biên	798	412	478	528	386	343	188	207	178	128	79	90
	Hà Giang	612	452	588	1048	934	414	602	477	312	162	211	286
	Phú Thọ	623	738	496	457	465	450	495	260	138	195	138	141
	Tuyên Quang	433	443	375	316	209	160	123	111	71	-	78	68
	Bắc Kạn	154	247	183	290	321	224	154	161	125	96	86	67
	Sơn La	971	1029	1034	867	422	402	359	221	216	227	141	72
	Quảng Ninh	446	226	374	255	212	236	156	179	182	194	126	73
	Hòa Bình	27	80	361	398	447	323	520	240	235	275	257	96
	Lai Châu	12990	8384	3697	1484	352	418	172	237	255	354	195	93
	Yên Bái	-	651	335	796	554	367	243	176	127	129	125	116
	Thái Nguyên	74	109	114	426	364	302	237	188	281	180	53	51
	Lào Cai	277	168	203	146	128	110	181	156	77	58	83	20
Bắc Giang	1062	950	762	469	373	327	235	180	178	256	58	37	
Đồng bằng sông Hồng	Hải Phòng	430	217	308	245	410	450	423	400	350	191	126	101
	Bắc Ninh	344	379	171	158	157	126	122	108	151	176	57	54
	Hà Nam	45	75	43	46	115	122	51	91	46	30	18	30
	Hải Dương	332	195	313	46	168	177	94	111	78	87	39	28
	Hưng Yên	238	260	157	181	78	88	106	138	38	60	47	53
	Thái Bình	1105	1166	1012	662	132	153	213	266	146	199	178	376
	Vĩnh Phúc	276	276	497	635	552	395	220	235	216	121	175	225
	Ninh Bình	303	259	269	287	290	252	159	104	100	105	62	48
	Hà Nội	873	833	779	755	745	519	434	479	459	242	180	126

	Nam Định	145	98	84	53	215	206	432	608	189	48	45	52
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	Hà Tĩnh	943	921	648	926	620	445	308	122	92	104	68	52
	Quảng Trị	1958	1761	1632	1036	828	423	432	320	460	734	134	166
	Phú Yên	149	347	239	375	467	469	274	294	173	145	110	127
	Bình Định	347	366	342	324	318	208	217	188	185	184	104	130
	Bình Thuận	-	1759	1743	-	936	779	535	517	236	166	160	152
	Khánh Hòa	293	237	177	320	336	282	150	135	126	92	75	33
	Quảng Ngãi	370	365	320	343	338	308	319	359	343	249	-	124
	Thanh Hóa	4054	3745	3371	3285	2448	2004	1972	1308	1136	864	1184	892
	Thừa Thiên Huế	-	425	406	429	342	346	338	379	267	371	370	68
	Nghệ An	717	844	775	1273	924	800	764	727	601	400	429	452
	Đà Nẵng	334	183	120	239	178	185	137	160	172	132	117	84
	Quảng Nam	715	663	955	798	374	256	233	181	237	262	168	129
	Quảng Bình	-		540	423	576	284	191	182	161	131	79	87
Ninh Thuận	377	345	282	260	245	220	209	174	122	112	152	84	
Vùng Tây Nguyên	Đắk Nông	147	156	92	377	288	188	213	232	145	86	53	130
	Kon Tum	365	214	246	362	296	216	215	257	171	-	131	130
	Gia Lai	3050	3000	3030	3000	1900	1800	1890	500	373	19	169	144
	Lâm Đồng	772	775	691	737	577	427	396	414	292	340	294	180
	Đắk Lắk	1780	1390	789	1644	953	845	686	752	601	282	171	350
Đông Nam Bộ	Đồng Nai	425	777	530	463	189	217	158	109	182	86	42	83
	Tp. Hồ Chí Minh	364	486	396	237	121	80	43	67	58	26	36	49
	Bình Dương	368	358	376	513	389	247	196	144	92	111	97	105
	Tây Ninh	709	562	313	189	120	140	144	135	83	90	30	29
	Bình Phước	906	973	732	732	465	501	447	407	381	376	384	360

	Bà Rịa-Vũng Tàu	325	265	247	476	242	72	66	73	71	30	37	24
Đồng bằng sông Cửu Long	Cà Mau	630	315	244	246	194	333	277	156	165	96	70	55
	Long An	1235	1320	1037	670	326	191	100	68	135	122	102	77
	Sóc Trăng	1460	1741	1044	777	682	594	447	536	357	322	188	152
	Đồng Tháp	1998	1588	960	935	747	489	381	235	196	136	92	65
	Bạc Liêu	1101	778	651	429	408	400	139	119	89	52	35	28
	An Giang	66	1568	694	708	456	261	224	135	68	29	64	35
	Kiên Giang	-	1018	1367	1108	688	552	423	160	122	95	90	66
	Cần Thơ	157	161	175	291	249	154	153	99	77	62	62	16
	Hậu Giang	14	15	18	23	38	32	28	32	42	12	-	-
	Tiền Giang	263	246	250	193	173	170	147	159	111	16	20	13
	Vĩnh Long	74	280	224	114	1207	297	151	89	91	50	33	29
	Bến Tre	1351	1011	496	642	465	341	187	115	133	89	41	28
Trà Vinh	150	136	120	225	255	156	111	178	72	29	17	31	

Ghi chú:

1. Số liệu năm 2009-2011 được tổng hợp theo Quyết định số 238/QĐ-BVHTTDL ngày 20/01/2009 quyết định về việc ban hành tạm thời bộ chỉ số đánh giá về phòng, chống bạo lực gia đình.
2. Số liệu năm 2012-2020 được tổng hợp theo Thông tư số 23/2011/TT-BVHTTDL ngày 30/12/2011 quy định thu thập, xử lý thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình; Thông tư số 07/2007/TT-BVHTTDL ngày 29/12/2017 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc thu thập, báo cáo thông tin về gia đình và phòng, chống bạo lực gia đình;
3. (-) tương ứng với năm và tỉnh/thành không có báo cáo.

Phụ lục 5.3
TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU CỦA CHIẾN LƯỢC GIA ĐÌNH
ĐẾN NĂM 2020, TẦM NHÌN 2030

(1)	(2)	Mục tiêu 1					Mục tiêu 2					Mục tiêu 3		
		Nâng cao nhận thức về vai trò, vị trí, trách nhiệm của gia đình và cộng đồng trong việc thực hiện tốt chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình					Kế thừa, phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; tiếp thu có chọn lọc các giá trị tiên tiến của gia đình trong xã hội phát triển; thực hiện đầy đủ các quyền và trách nhiệm của các thành viên trong gia đình, đặc biệt đối với trẻ em, người cao tuổi, phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ					Nâng cao năng lực của gia đình trong phát triển kinh tế, ứng phó với thiên tai và khủng hoảng kinh tế; tạo việc làm, tăng thu nhập và phúc lợi, đặc biệt đối với các hộ gia đình chính sách, hộ nghèo và cận nghèo		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
		Chỉ tiêu 1 90% hộ gia đình được phổ biến, tuyên truyền và cam kết thực hiện tốt các chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, PCBLGD, ngăn chặn các tệ nạn xã hội xâm nhập vào gia đình.	Chỉ tiêu 2 90% nam, nữ thanh niên trước khi kết hôn được trang bị kiến thức cơ bản về gia đình, phòng, chống bạo lực gia đình.	Chỉ tiêu 3 Hàng năm, trung bình giảm từ 10 - 15% hộ gia đình có bạo lực gia đình	Chỉ tiêu 4 Hàng năm, trung bình giảm từ 10 - 15% hộ gia đình có người mắc tệ nạn xã hội.	Chỉ tiêu 5 Hàng năm, trung bình giảm 15% (khu vực khó khăn và đặc biệt giảm 10%) hộ gia đình có người dưới tuổi pháp luật quy định.	Chỉ tiêu 1 80% trở lên (khu vực khó khăn và đặc biệt trở lên) hộ gia đình đạt tiêu chuẩn văn hóa.	Chỉ tiêu 2 85% hộ gia đình dành thời gian chăm sóc, dạy bảo con, cháu, tạo điều kiện cho con, cháu phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ, đạo đức và tinh thần, không phân biệt con, cháu là trai hay gái.	Chỉ tiêu 3 85% hộ gia đình thực hiện chăm sóc, phụng dưỡng chu đáo ông, bà, chăm sóc cha, mẹ, phụ nữ có thai, nuôi con nhỏ.	Chỉ tiêu 4 95% hộ gia đình có người trong độ tuổi sinh đẻ được tuyên truyền và thực hiện đúng chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình,	Chỉ tiêu 1 90% hộ gia đình được cấp thông tin về chính sách, pháp luật phúc lợi xã hội dành cho các gia đình chính sách, gia đình nghèo.	Chỉ tiêu 2 90% hộ gia đình nghèo, hộ cận nghèo được cung cấp kiến thức, kỹ năng để phát triển kinh tế gia đình, ứng phó với thiên tai, khủng hoảng kinh tế.	Chỉ tiêu 3 Hàng năm, tăng 10% hộ gia đình, thành viên trong gia đình được thụ hưởng các dịch vụ y tế, văn hóa, giáo dục và dịch vụ hỗ trợ gia đình, hỗ trợ thành viên gia đình.	
1	An Giang	0	0	0	0	0	Đạt	0	0	0	0	Đạt	Đạt	

36	Lạng Sơn	0	0	0	0	0	0	0	0	Đạt	0	Đạt	Đạt
37	Lào Cai	Đạt	0	0	0	0	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
38	Long An	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
39	Nam Định	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0	Đạt	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
40	Nghệ An	Đạt	Đạt	0	0	0	0	Đạt	Đạt	0	Đạt	Đạt	0
41	Ninh Bình	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
42	Ninh Thuận	0	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0	Đạt	Đạt
43	Phú Thọ	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
44	Phú Yên	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0	Đạt	Đạt	Đạt
45	Quảng Bình	0	0	Đạt	Đạt	0	Đạt	0	0	0	0	0	Đạt
46	Quảng Nam	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
47	Quảng Ngãi	0	0	0	Đạt	Đạt	0	0	0	0	0	0	Đạt
48	Quảng Ninh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
49	Quảng Trị	0	0	Đạt	Đạt	0	Đạt	0	0	0	0	0	0
50	Sóc Trăng	Đạt	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
51	Sơn La	0	0	Đạt	0	0	0	0	Đạt	Đạt	0	0	Đạt
52	Tây Ninh	0	0	Đạt	Đạt	Đạt	0	0	0	0	Đạt	Đạt	Đạt
53	Thái Bình	Đạt	Đạt	Đạt	0	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
54	Thái Nguyên	Đạt	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0
55	Thanh Hóa	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
56	Thừa Thiên Huế	Đạt	0	0	0	0	Đạt	Đạt	0	0	Đạt	Đạt	Đạt
57	Tiền Giang	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
58	TP Hồ Chí Minh	0	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0	0	0	Đạt	Đạt
59	Trà Vinh	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	0	Đạt	Đạt	0
60	Tuyên Quang	Đạt	Đạt	0	Đạt	0	Đạt	0	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
61	Vĩnh Long	Đạt	Đạt	0	0	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
62	Vĩnh Phúc	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
63	Yên Bái	Đạt	Đạt	0	Đạt	0	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Tổng số tỉnh đạt	44	35	49	47	33	44	38	43	36	44	46	54
	Tỷ lệ % đạt	70%	56%	78%	75%	52%	70%	60%	68%	57%	70%	73%	86%